



Chương 2. HTML

ThS. Trần Anh Dũng
Email: dungta@uit.edu.vn

Nội dung



Giới thiệu ngôn ngữ HTML

Khái niệm thẻ (tag)

Cấu trúc tài liệu HTML

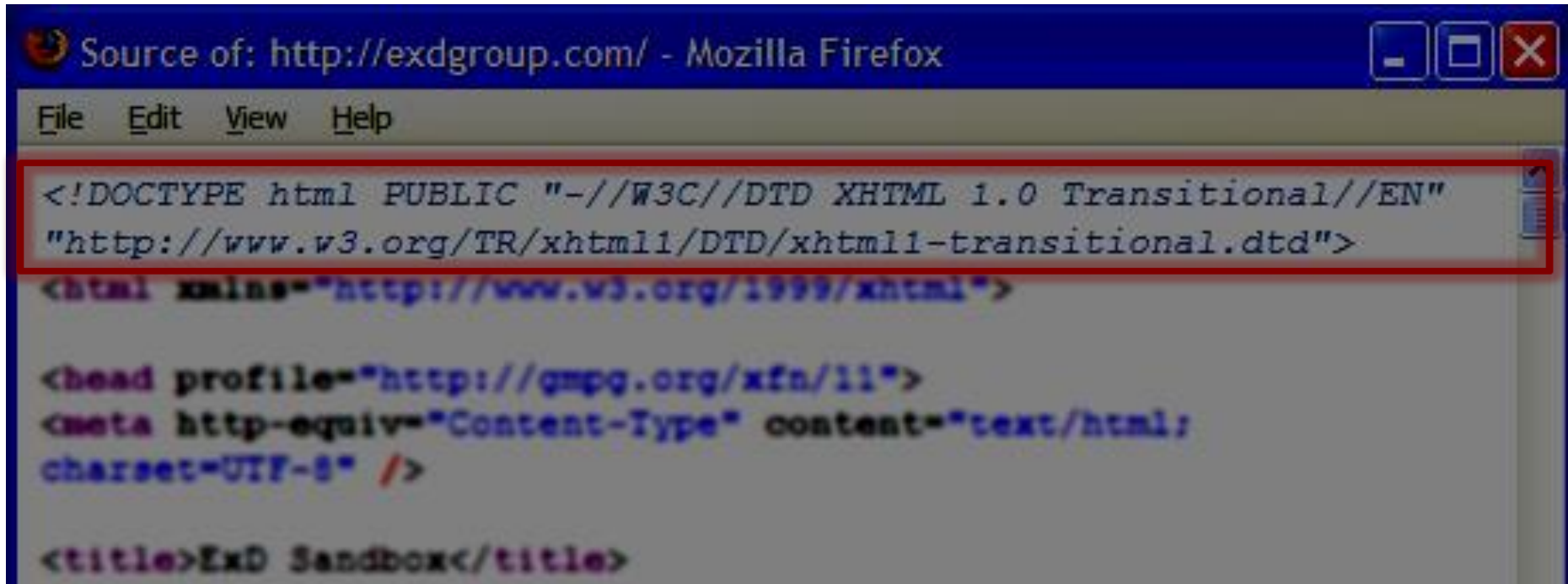
Các thẻ cơ bản

Form & Các thành phần của Form

Giới thiệu ngôn ngữ HTML

- ❖ HTML – Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản
 - HyperText Markup Language
 - Là ngôn ngữ dùng để xây dựng các trang Web tĩnh.
 - Chứa các thành phần định dạng để báo cho trình duyệt Web biết cách để hiển thị một trang Web.
- ❖ Một trang web thông thường gồm có 2 thành phần chính:
 - Dữ liệu của trang web (văn bản, âm thanh, hình ảnh...)
 - Các thẻ (tag) HTML dùng để định dạng mô tả cách thức các dữ liệu trên hiển thị trên trình duyệt.

Giới thiệu ngôn ngữ HTML

A screenshot of a Mozilla Firefox browser window showing the source code of a web page. The address bar at the top indicates the source is 'http://exdgroup.com/'. The menu bar includes 'File', 'Edit', 'View', and 'Help'. The source code is displayed in a monospaced font. A red rectangular box highlights the first two lines of the code, which are the DTD declaration: `<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Transitional//EN" "http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-transitional.dtd">` and the opening `<html` tag with its XML namespace: `<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">`. Below this, other code elements are visible, including a profile link, a meta tag for content type and charset, and a title tag.

```
Source of: http://exdgroup.com/ - Mozilla Firefox
File Edit View Help
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Transitional//EN"
"http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-transitional.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">

<head profile="http://gmpg.org/xfn/11">
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=UTF-8" />

<title>ExD Sandbox</title>
```

- ❖ Khai báo DTD - phiên bản của tài liệu HTML/XHTML
- ❖ Trình duyệt sẽ dựa theo khai báo này để render trang web

Các thẻ HTML/XHTML

Có tổng cộng trên 90 tags, 120 thuộc tính

Đáp ứng gần đủ nhu cầu của người sử dụng

“Hầu hết” đều có ngữ nghĩa – semantic

“Hầu như” tất cả người dùng đều dùng chưa **đúng**/chưa đủ tag cần thiết

XHTML loại bỏ các thẻ về <, tuân theo format của XML

Ví dụ

`<html>`

`<head>`

`<title>`

Xin chao cac ban

`</title>`

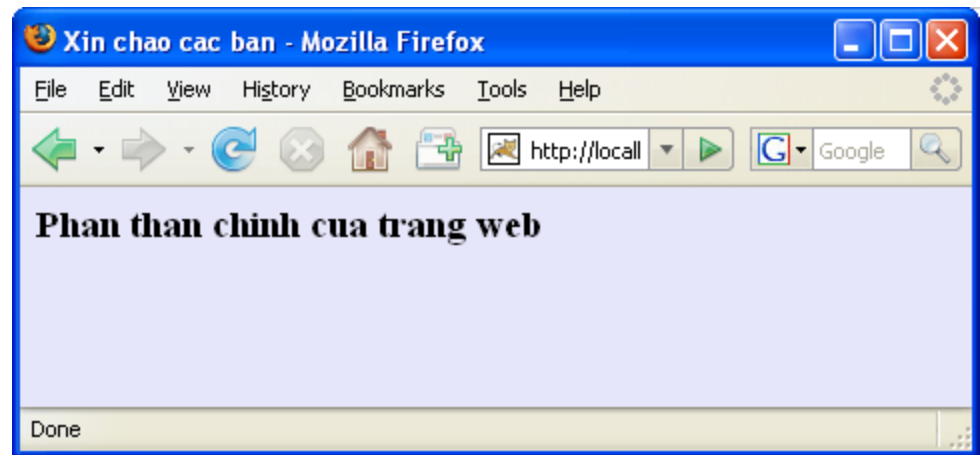
`</head>`

`<body bgcolor=lavender>`

`<H3>Phan than chinh cua trang web</H3>`

`</body>`

`</html>`



Các thẻ HTML/XHTML

Thẻ cấu trúc

- Html, head, body, title

Thẻ văn bản

- p, div, br
- strong, em, pre
- address, cite, blockquote

Thẻ list và link

- a
- ol, ul, li

Thẻ về form

- form, fieldset, legend
- Input, label, option

Thẻ về table

- Table, tbody, caption
- Tr, th, td

Các thẻ khác

Thẻ presentation

- b, i, u,
- small, sup, sub
- hr, tt

Thẻ (tag) HTML

- ❖ Tên thẻ: Qui định định dạng của dữ liệu bên trong
- ❖ Thẻ đóng, thẻ mở: Dữ liệu cần định dạng được đặt giữa cặp thẻ đóng và thẻ mở
- ❖ **<Tag mở>** Dữ liệu **<Tag đóng>**
- ❖ Tên Tag → luôn mang tính gợi nhớ
 - Ví dụ: B ~ Bold, I ~ Italic, P ~ Paragraph
- ❖ Đôi khi không cần Tag đóng:
, <hr>
- ❖ Cú pháp chung
 - **<TAG Tên_thuộc_tính='giá_trị'>** Dữ liệu **</TAG>**
- ❖ Ví dụ: Hello World

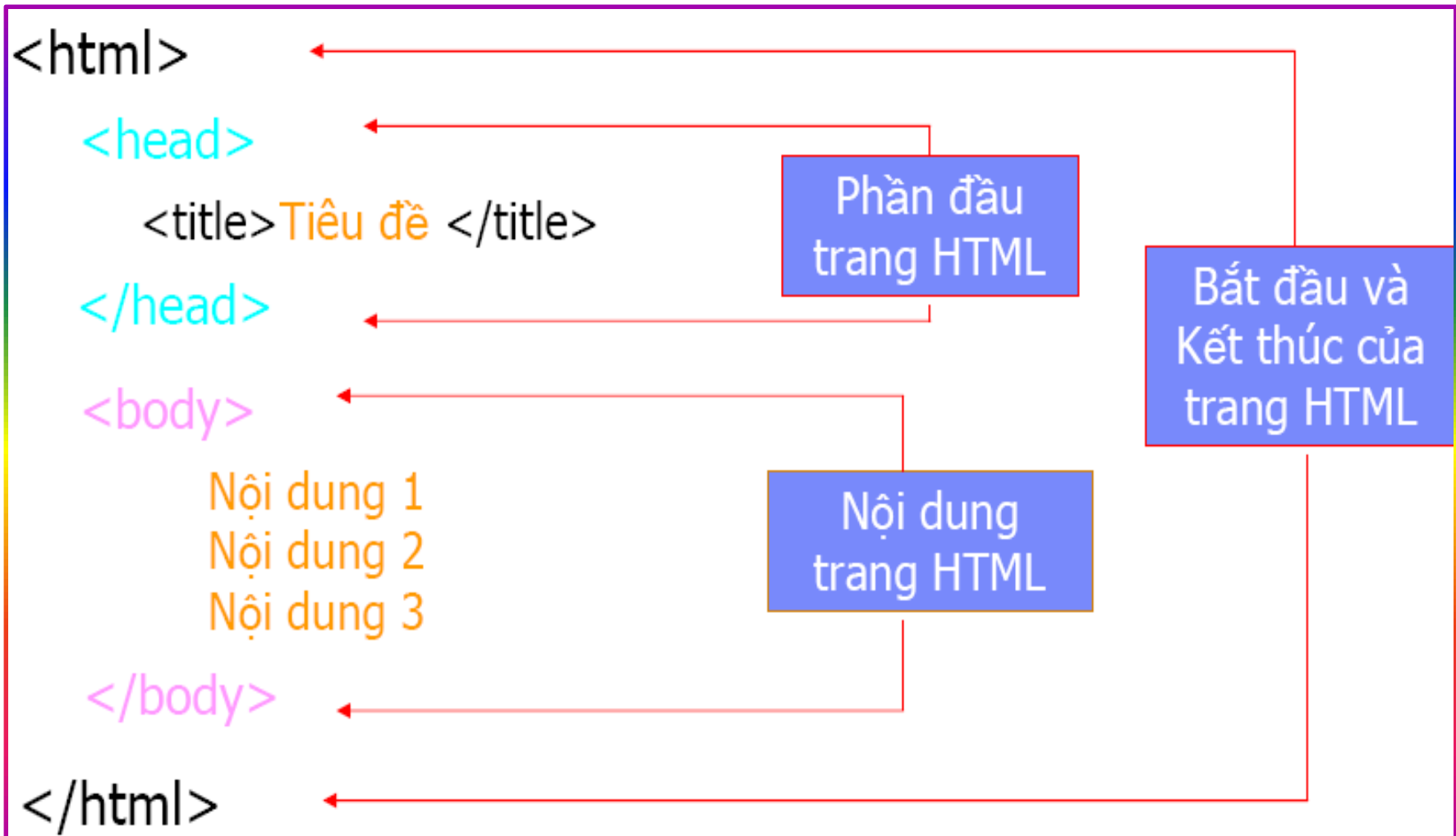
Thẻ (tag) HTML

Mã HTML	Hiển thị
<code> Đây là một dòng được in Đậm</code> <code><h3> Mức chữ ở tiêu đề 3 </h3></code>	Đây là một dòng được in Đậm Mức chữ ở tiêu đề 3
Mã HTML	Hiển thị
<code></code> Hello <code></code>	Hello

❖ Lưu ý:

- Giá trị Thuộc tính của Thẻ nên đặt trong dấu nháy đơn hoặc nháy kép
- Không phân biệt chữ HOA và thường
- Bỏ qua các khoảng trắng thừa và các dấu ngắt dòng, xuống dòng

Cấu trúc một tài liệu HTML



Thẻ (tag) HTML

<html>

<head>

<title>

Xin chao cac ban

</title>

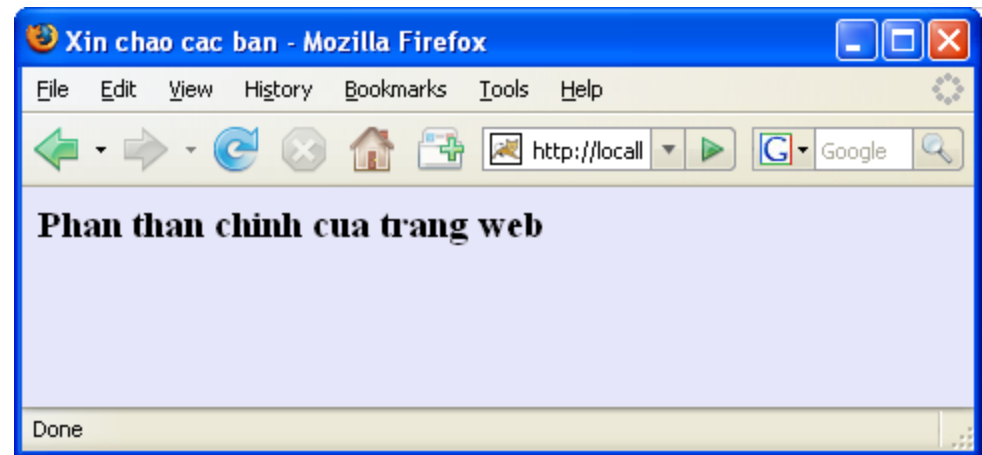
</head>

<body bgcolor=lavender>

<H3>Phan than chinh cua trang web</H3>

</body>

</html>

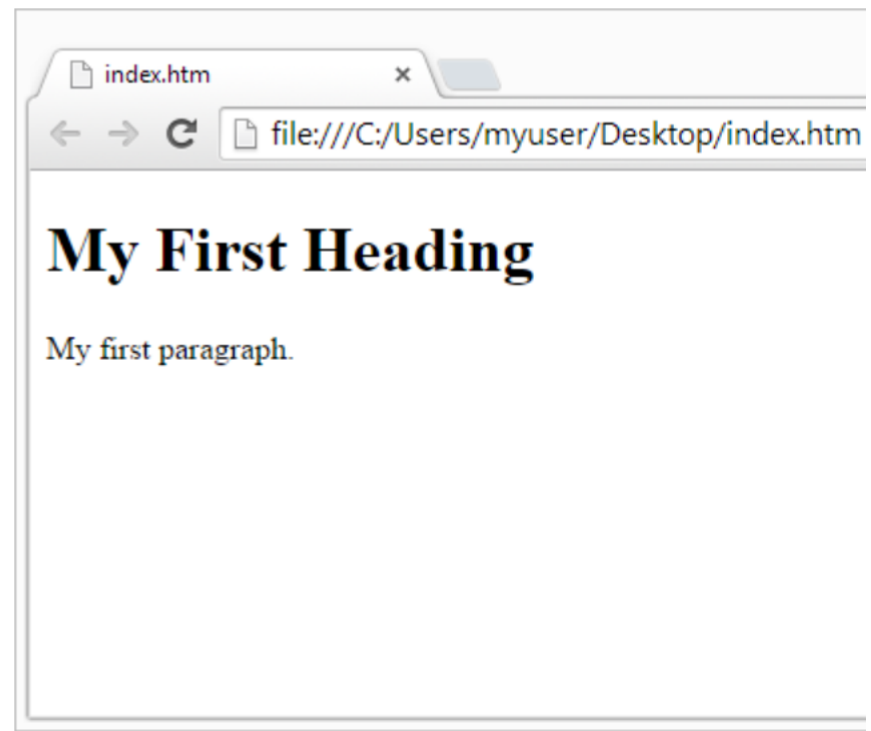


Thẻ (tag) HTML

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<title>Page Title</title>
</head>
<body>

<h1>My First Heading</h1>
<p>My first paragraph.</p>

</body>
</html>
```



Một số thẻ HTML cơ bản

STT	Tên thẻ	Ý nghĩa
1	<html>	Bắt đầu và kết thúc tài liệu HTML
2	<title>	Tiêu đề của trang tài liệu HTML
3	<body>	Bắt đầu thân tài liệu HTML
4		Định dạng in đậm cho chuỗi văn bản
5	<i>	Định dạng in nghiêng cho chuỗi văn bản
6	<u>	Định dạng gạch chân cho chuỗi văn bản
7	<h1>, <h2>, <h3>, <h4>, <h5>, <h6>	Thẻ in các cỡ (kích thước) của tiêu đề
8	<p>	Định dạng sang paragraph mới

HTML Headings – Example

This is heading 1

This is heading 2

This is heading 3

This is heading 4

This is heading 5

This is heading 6



Một số thẻ HTML cơ bản

STT	Tên thẻ	Ý nghĩa
9	<table>	Dùng để tạo table (bảng)
10	<tr>	Định nghĩa dòng trong table
11	<td>	Định nghĩa cột trong table
12	 	Thẻ xuống dòng
13		Thẻ hiện hình ảnh
14	<a>	Tạo liên kết đến nguồn tài liệu khác
15		Định dạng màu sắc và font chữ cho văn bản

Một số thẻ HTML cơ bản

** 1 **

<I> 2 </I>

<U> 3 </U>

<BIG> 4 </BIG>

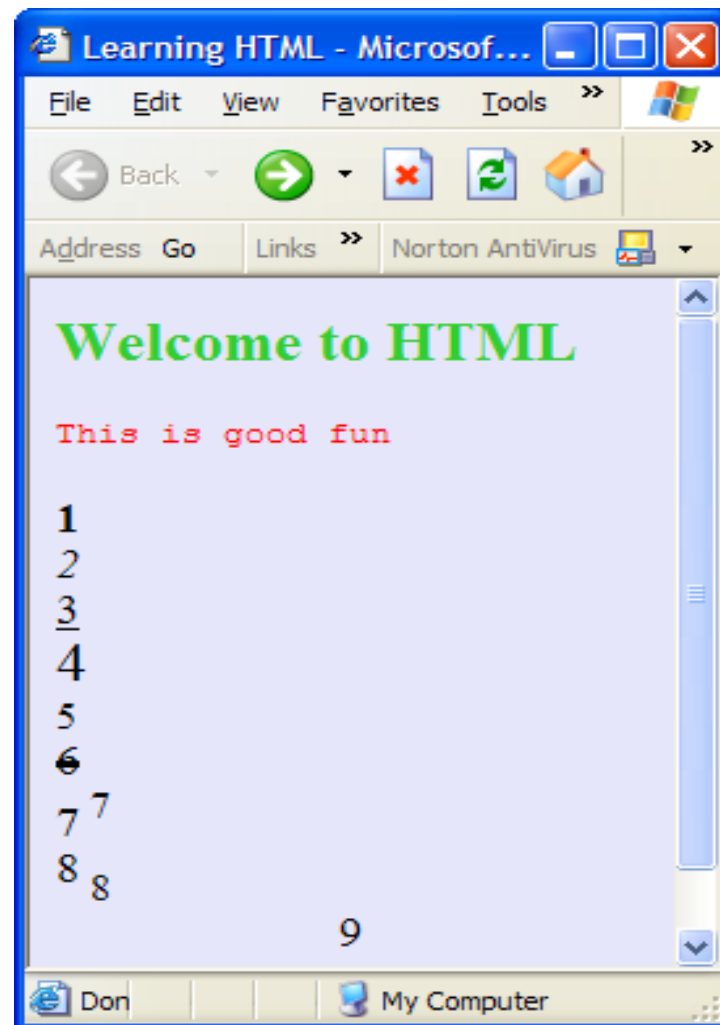
<SMALL> 5 </SMALL>

<STRIKE> 6 </STRIKE>

⁷

₈

<CENTER> 9 </CENTER>



Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Hình ảnh – Image

`` Thẻ `` không có thẻ đóng

``

Mô tả giá trị của các thuộc tính của thẻ ``

- src: Đường dẫn đến file hình ảnh
- alt: ?
- width: Chiều dài của hình khi hiển thị
- height: Chiều cao của hình khi hiển thị

Chú ý: giá trị mặc định của width, weight

Ví dụ:

```

```

HTML Images – Example

```
<html>
<head>
<style>
/* This stylesheet sets the width of all images to 100%: */
img {
    width: 100%;
}
</style>
</head>
<body>
<h2>Styling Images</h2>
<p>The image below has the width attribute set to 128 pixels, but
the stylesheet overrides it, and sets the width to 100%.</p>


<p>The image below uses the style attribute, where the width is
set to 128 pixels which overrides the stylesheet:</p>


</body>
</html>
```

HTML Images – Example

Styling Images

The image below has the width attribute set to 128 pixels, but the stylesheet overrides it, and sets the width to 100%.



The image below uses the style attribute, where the width is set to 128 pixels which overrides the stylesheet:



Image Maps

- ❖ The `<map>` tag defines an image-map. An image-map is an image with clickable areas.
- ❖ In the image below, click on the computer, the phone, or the cup of coffee



Image Maps – Example

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<h2>Image Maps</h2>
<p>Click on the computer, the phone, or the cup of coffee
to go to a new page and read more about the topic:</p>



<map name="workmap">
  <area shape="rect" coords="34,44,270,350" alt="Comp
href="computer.htm">
  <area shape="rect" coords="290,172,333,250" alt="Ph
href="phone.htm">
  <area shape="circle" coords="337,300,44" alt="Cup o
coffee" href="coffee.htm">
</map>

</body>
</html>
```



Background Image

Background Image

By default the background image will repeat itself if it is smaller than the element where it is specified, in this case the BODY element.



Background Image

- ❖ To add a background image on an HTML element, use the CSS property background-image

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body style="background-image:url('clouds.jpg');">

<h2>Background Image</h2>

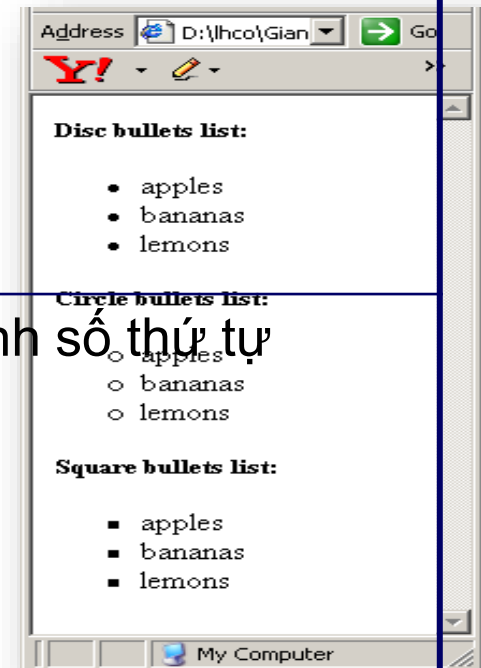
<p>By default the background image will repeat itself if
it is smaller than the element where it is specified, in
this case the BODY element.</p>

</body>
</html>
```

Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Danh sách – List

STT	Tên thẻ	Ý nghĩa – Ví dụ
1	<code> Item </code>	Định nghĩa các thành phần trong danh sách
2	<code>...</code>	Định nghĩa danh sách không có thứ tự <code></code> <code> Tea </code> <code> Coffee </code> <code></code>
3	<code>...</code>	Định nghĩa danh sách có đánh số thứ tự <code></code> <code> Tea </code> <code> Coffee </code> <code></code>



HTML Lists – Example

← → ↻ ⓘ Tập | D:/_TaiLieuGiangDay/

An Unordered HTML List

- Coffee
- Tea
- Milk

An Ordered HTML List

1. Coffee
2. Tea
3. Milk



Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Bảng – table

- `<table>...</table>` : Khởi tạo bảng
- `<tr> ... </tr>` : Tạo một dòng, thẻ `<tr>` phải nằm trong thẻ `<table>`
- `<th>...</th>` : Tạo một ô tiêu đề, thẻ `<th>` phải nằm trong thẻ `<tr>`
- `<td>...</td>` : Tạo một ô, thẻ `<td>` phải nằm trong thẻ `<tr>`

▪ Ví dụ:

STT	Họ và tên
1	Tran Anh Dung
2	Tran Duy Linh

Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Table – Thiết lập ô có độ rộng bằng nhiều cột

- Colspan

```
<table border=1>
```

```
<tr>
```

```
<th>Name</th>
```

```
<th colspan="2">Telephone</th>
```

```
</tr>
```

```
<tr>
```

```
<td>Bill Gates</td>
```

```
<td>6897034</td>
```

```
<td>6897134</td>
```

```
</tr>
```

```
</table>
```

Name	Telephone	
Bill Gates	88352100	86251160

Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Table – Thiết lập ô có độ cao bằng nhiều dòng

◦ Rowspan

```
<table border=1>
```

```
<tr>
```

```
<th>First name</th>
```

```
<td>Bill Gates</td>
```

```
</tr>
```

```
<tr>
```

```
<th rowspan="2">Telephone</th>
```

```
<td>6897034</td>
```

```
</tr>
```

```
<tr> <td>6897134</td> </tr>
```

```
</table>
```

First Name:	Bill Gates
Telephone:	55577854
	55577855

Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Liên kết – Hyperlink

- Chèn liên kết cho 1 đoạn văn bản hay một hình ảnh
- Cú pháp:
` Linked content `

❖ Có ba loại liên kết:

- Internal Link
- External Link
- Email Link

Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Liên kết – Hyperlink

- Tạo liên kết nội và liên kết:

```
<a name="TenViTri"> Vị trí bắt đầu </a>
```

```
<a href="#TenViTri"> Text đại diện </a>
```

- Đánh dấu vị trí liên kết nội:

```
<A NAME="Chapter1"> Chapter 1</A>
```

- Tạo liên kết nội:

```
<A HREF="#Chapter1"> Go to Chapter 1</A>
```

Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Liên kết – Hyperlink

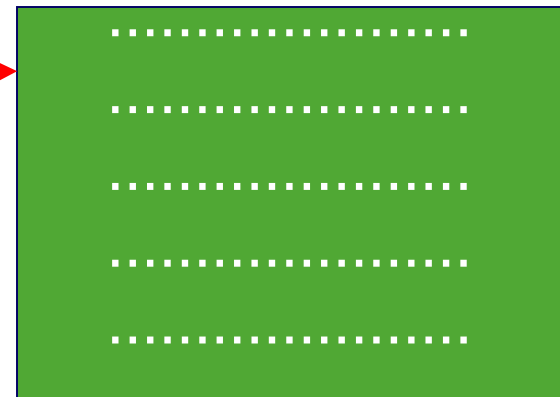
- Tạo liên kết ngoại:

```
<a href="URL"> Text đại diện </a>
```



Trang hiện tại
baihoc1.htm

Click
chuột



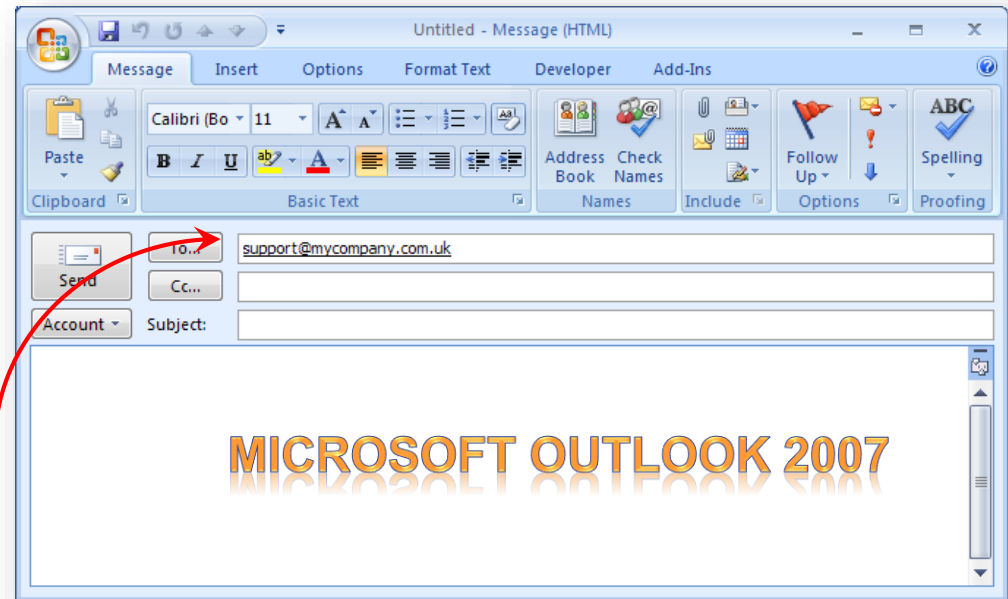
Trang có địa chỉ
xác định từ URL
baihoc2.htm

Liên kết – Hyperlink

❖ Liên kết email:



Click
chuột



```
<a href="mailto:emailAddress">Liên hệ Admin</a>
```


Liên kết – Hyperlink

❖ Có hai loại địa chỉ URL trong hyperlink:

- **Địa chỉ tuyệt đối:** Là vị trí tuyệt đối so với mạng internet
 - `<A HREF= <protocol://host.domain:port/path/filename">Hypertext`
 - `/` : Trở về thư mục gốc của website
- **Địa chỉ tương đối:**
 - Là vị trí tương đối so với trang web sử dụng link
 - `./` : Thư mục hiện tại của trang web sử dụng link
 - `../` : Quay ra thư mục cha
- Ví dụ: Trong file A.htm có hyperlink
 - ` Liên kết đến trang B `

Liên kết – Hyperlink

❖ Thuộc tính TARGET:

- ` hypertext `
- name: Tải trang web vào frame có tên NAME
- _blank: Tải trang web vào cửa sổ mới
- _parent: Tải trang web vào cửa sổ cha của nó
- _self: Tải trang web vào chính cửa sổ hiện hành
- _top: Tải trang web vào cửa sổ cao nhất

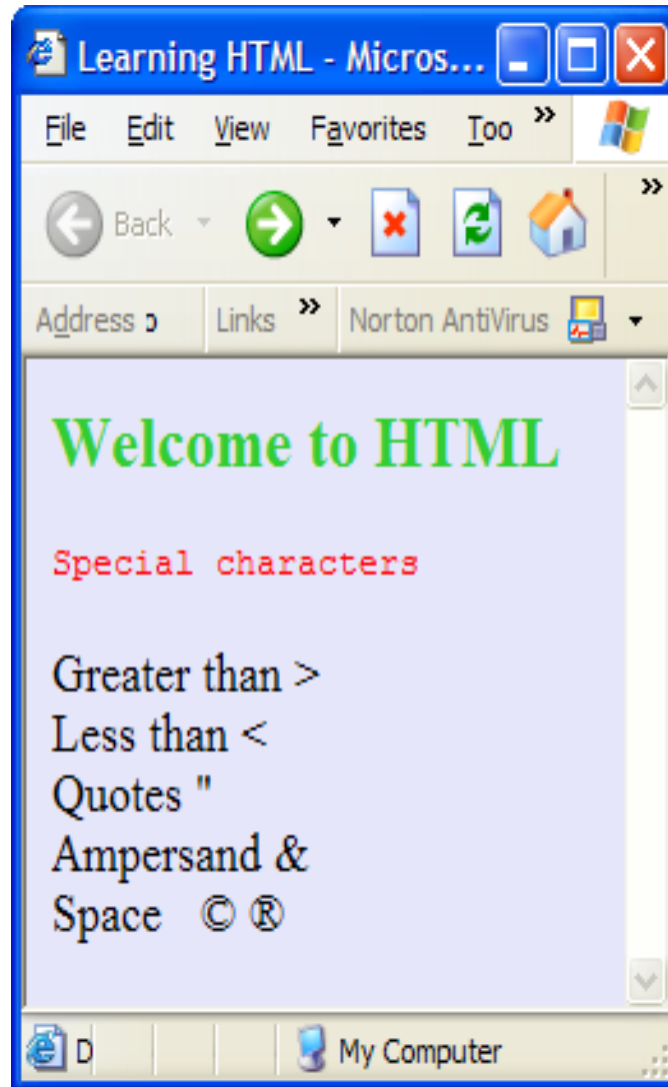
Một số thẻ HTML cơ bản

❖ Tag âm thanh

- `<bgsound>`: Không có tag đóng
- Thuộc tính của tag `<bgsound>`
 - SRC : Đường dẫn đến file âm thanh
 - Loop : Số lần lặp
 - `<bgsound>` Thường đặt trong tag `<head>` của trang web.
- Ví dụ: `<BGSOUND src='batman.mid' LOOP='1'>`

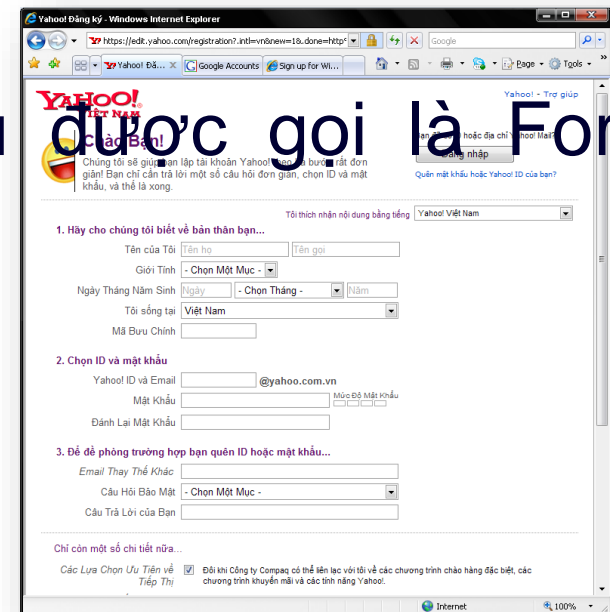
HTML – Một số ký tự đặc biệt

- ❖ Greater than (>)
 - >
- ❖ Less than (<)
 - <
- ❖ Quotes (“”)
 - "
- ❖ Ampersand (&)
 - &
- ❖ Space :
- ❖ @ : ©
- ❖ ® : ®



HTML Form

- ❖ Được dùng để nhận dữ liệu từ phía người dùng
- ❖ Giúp gửi yêu cầu của người dùng đến trang xử lý trong ứng dụng web
- ❖ Tag `<form>` dùng để chứa các thành phần khác của form
- ❖ Những thành phần nhập liệu được gọi là Form Field
 - Text field
 - Password field
 - Multiple-line Textfield

A screenshot of a web browser window showing the Yahoo! registration page. The browser is titled "Yahoo! Đăng ký - Windows Internet Explorer". The address bar shows a URL starting with "https://edit.yahoo.com/registration?". The page has a red "Yahoo!" logo at the top left. Below the logo, there's a section titled "Chào Bạn!" (Hello You!) with a message about creating a Yahoo! account. The form is divided into three main sections: 1. "Hãy cho chúng tôi biết về bản thân bạn..." (Tell us about yourself...), which includes fields for "Tên của Tôi" (My Name), "Giới Tính" (Gender), "Ngày Tháng Năm Sinh" (Date of Birth), "Tôi sống tại" (Where I live), and "Mã Bưu Chính" (Zip Code). 2. "Chọn ID và mật khẩu" (Choose ID and password), which includes fields for "Yahoo! ID và Email" (Yahoo! ID and Email), "Mật Khẩu" (Password), and "Đánh Lại Mật Khẩu" (Repeat Password). 3. "Để đề phòng trường hợp bạn quên ID hoặc mật khẩu..." (To prevent you from forgetting your ID or password...), which includes fields for "Email Thay Thế Khác" (Other Replacement Email), "Câu Hỏi Bảo Mật" (Security Question), and "Câu Trả Lời của Bạn" (Your Answer). At the bottom, there are checkboxes for "Chỉ cần một số chi tiết nữa..." (Just a few more details...) and "Cấp Lựa Chọn Ưu Tiên về Tiếp Thị" (Give priority to marketing choices). The browser's status bar at the bottom shows "Internet" and "100%".

Tag <Form>

- ❖ Là container chứa các thành phần nhập liệu khác.

```
<FORM NAME="..." ACTION="..." METHOD="...">  
  <!-- các thành phần của Form -->  
</FORM>
```

- ❖ Các thuộc tính của </FORM>

- **NAME**: Tên FORM
- **ACTION**: Chỉ định trang web nhận xử lý dữ liệu từ FORM này khi có sự kiện click của button **SUBMIT**.
- **METHOD**: Xác định phương thức chuyển dữ liệu (POST,GET)

Các thành phần của Form

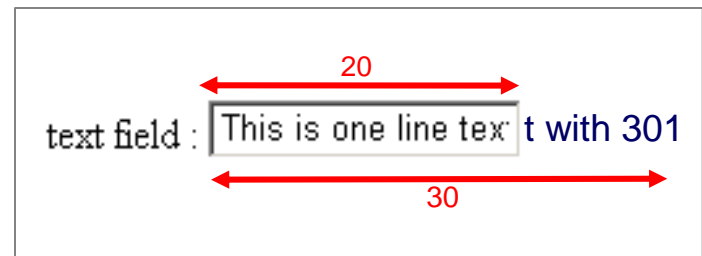
❖ Gồm các loại Form Field sau:

- Text field
- Password field
- Hidden Text field
- Check box
- Radio button
- File Form Control
- Submit Button, Reset Button, Generalized Button
- Multiple-line text field
- Label
- Pull-down menu
- Scrolled list
- Field Set

Text Field

- ❖ Dùng để nhập một dòng văn bản
- ❖ Cú pháp:

```
<INPUT  
  TYPE           = "TEXT"  
  NAME           = string  
  READONLY  
  SIZE           = variant  
  MAXLENGTH      = long  
  TABINDEX       = integer  
  VALUE          = string  
  *****  
>
```



- ❖ Ví dụ

```
<input type="text" name="txtName" value="This is one  
line text with 301" size="20" maxlength="30">
```


Text Field

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<body>

<h2>Text Input</h2>

<form>
  First name:<br>
  <input type="text" name="firstname">
  <br>
  Last name:<br>
  <input type="text" name="lastname">
</form>

<p>Note that the form itself is not visible.</p>

<p>Also note that the default width of a text
input field is 20 characters.</p>

</body>
</html>
```

Text Input

First name:

Last name:

Note that the form itself is not visible.

Also note that the default width of a text input field is 20 characters.

Password Field

- ❖ Dùng để nhập mật khẩu
- ❖ Cú pháp:

password field :

```
<INPUT
    TYPE          = "PASSWORD"
    NAME          = string
    READONLY
    SIZE          = variant
    MAXLENGTH     = long
    TABINDEX      = integer
    VALUE         = string
    .....
>
```

- ❖ Ví dụ:

```
<input type="Password" name="txtPass" value="abc1234"
size="20" maxlength="30">
```

Hidden Text Field

- ❖ Dùng để truyền một giá trị của thuộc tính value khi form được submit
- ❖ Không hiển thị ra trên màn hình
- ❖ Cú pháp:

```
<INPUT  
    TYPE           = "HIDDEN"  
    NAME           = string  
    READONLY  
    SIZE           = variant  
    MAXLENGTH      = long  
    TABINDEX       = integer  
    VALUE          = string  
    .....
```

- ❖ Ví dụ:

hidden text field :

```
<input type="Hidden" name="txtHidden" value="This is  
hidden text.You cann't see.">
```

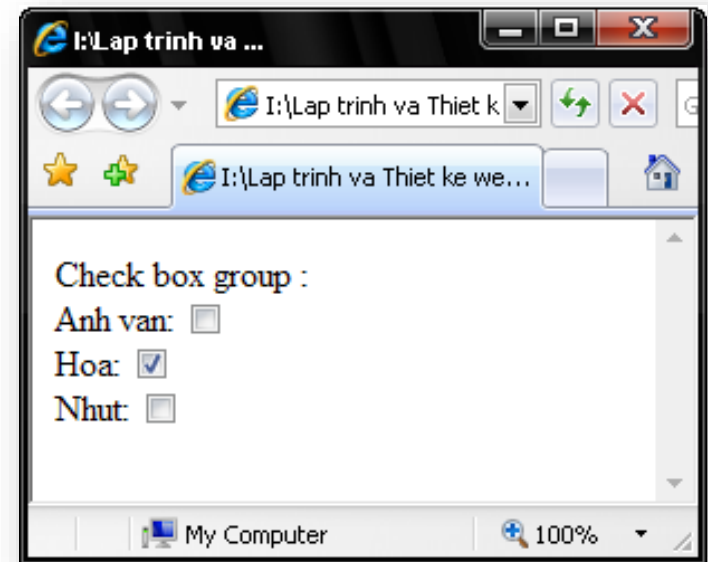
CheckBox

❖ Cú pháp:

```
<input  
    TYPE      = "checkbox"  
    NAME      = "text"  
    VALUE     = "text"  
    [checked]  
>
```

❖ Ví dụ:

```
<html>  
  <body>  
    Check box group : <br>  
    Anh van: <input type="checkbox" name="Languages1" value="En"><br>  
    Hoa: <input type="checkbox" name="Languages2" value="Chz" checked><br>  
    Nhut: <input type="checkbox" name="Languages3" value="Jp"><br>  
  </body>  
</html>
```



RadioButton

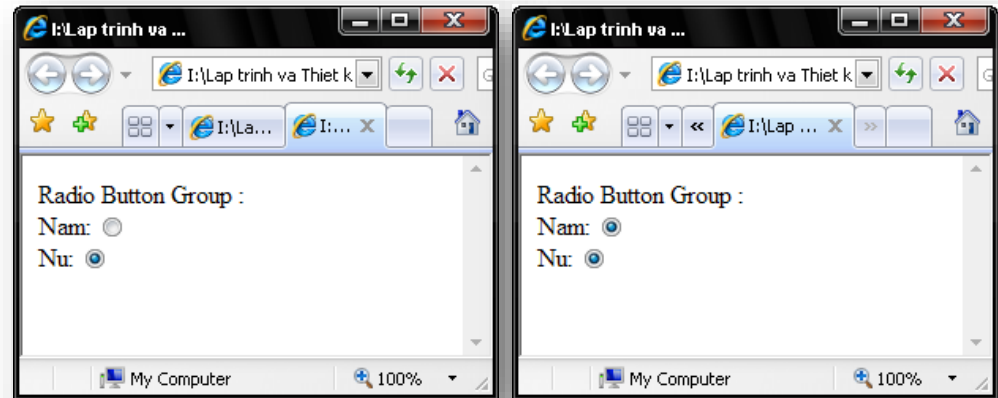
❖ Cú pháp:

```
<input  
    TYPE      = "radio"  
    NAME      = "text"  
    VALUE     = "text"  
    [checked]  
>
```

❖ Ví dụ:

```
<html>  
  <body>  
    Radio Button Group : <br>  
    Nam: <input type="radio" name="sex" value="nam" checked><br>  
    Nu: <input type="radio" name="sex" value="nu" checked ><br>  
  </body>  
</html>
```

```
<html>  
  <body>  
    Radio Button Group : <br>  
    Nam: <input type="radio" name="sex1" value="nam" checked><br>  
    Nu: <input type="radio" name="sex2" value="nu" checked ><br>  
  </body>  
</html>
```

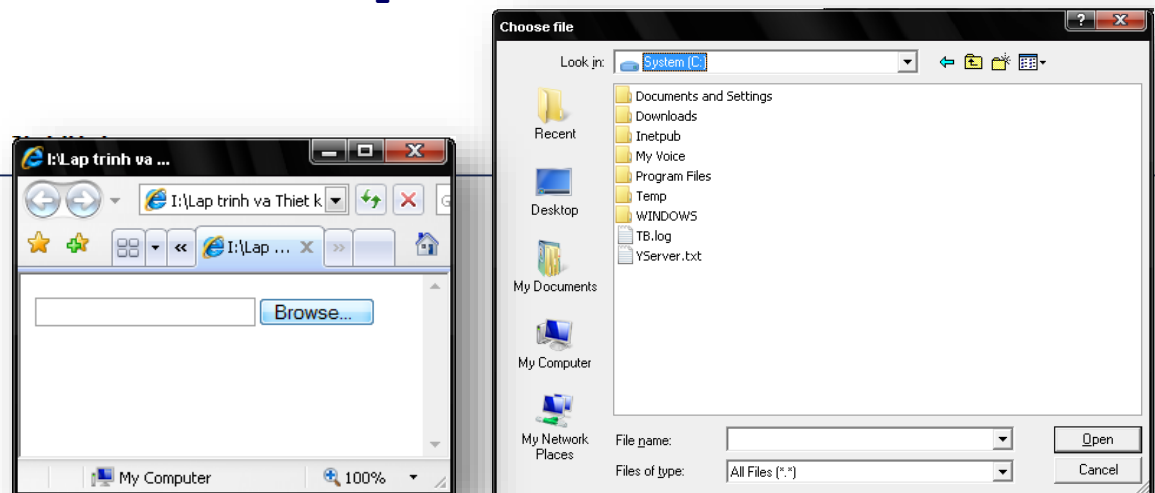


File Form Control

- ❖ Dùng để upload một file lên server
- ❖ Cú pháp:

```
<form action="..." method="post" enctype="multipart/form-data" name="...">  
    <input TYPE="FILE" NAME="...">  
</form>
```

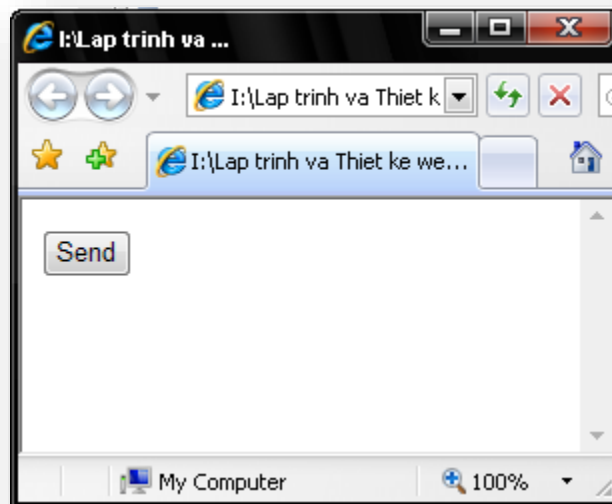
```
<html>  
<body>  
    <form name="frmMain" action="POST" enctype="multipart/form-data">  
        <input type="file" name="fileUpload">  
    </form>  
</body>  
</html>
```



Submit Button

- ❖ Nút phát lệnh và gửi dữ liệu của form đến trang xử lý. Mỗi form chỉ có một nút submit và nút này được viên đậm
- ❖ Cú pháp:

```
<input TYPE="submit" name="..." value="...">  
<input type="submit" name="btnSend" value="Send">
```



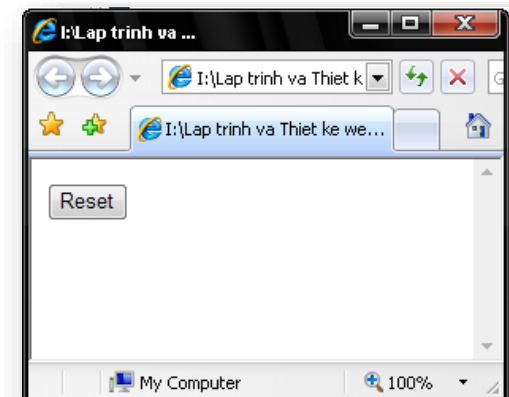
Reset Button

- ❖ Dùng để trả lại giá trị mặc định cho các control khác trong form
- ❖ Cú pháp:

```
<input TYPE="reset" name="..." value="...">
```

- ❖ Ví dụ:

```
<input type="reset" name="btnReset" value="Rest">
```



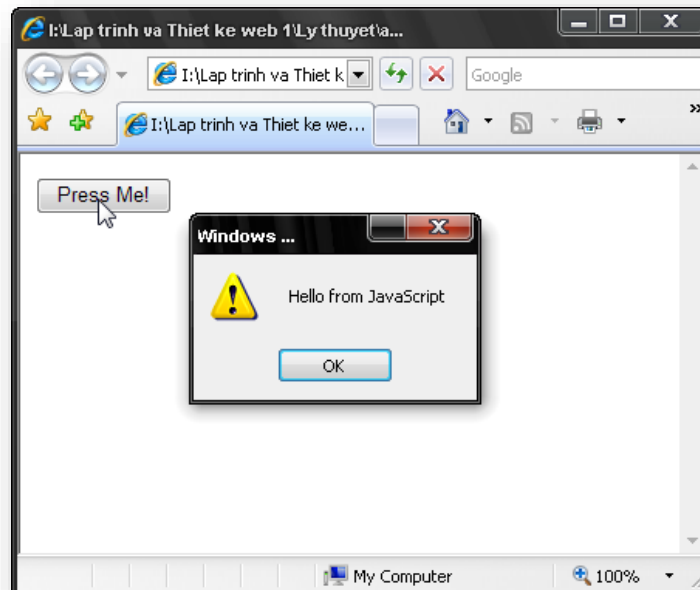
Generalized Button

❖ Cú pháp:

```
<input type="button" name="..." value="..." onclick="script">
```

❖ Ví dụ:

```
<input type="button" name="btnNormal" value="Press Me!" onclick="alert('Hello from JavaScript');" >
```



Multiline Text Field

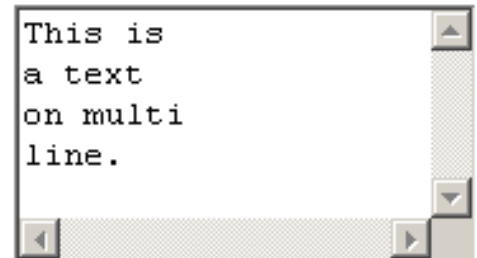
❖ Cú pháp:

```
<TEXTAREA  
    COLS           = long  
    ROWS           = long  
    DISABLED  
    NAME           = string  
    READONLY  
    TABINDEX       = integer  
    WRAP           = OFF | PHYSICAL | VIRTUAL> .....  
</TEXTAREA>
```

❖ Ví dụ:

```
<textarea cols="20" rows="5" wrap="off">  
    This is a text on multiline.  
</textarea>
```

multiline text field :



Label

- ❖ Dùng để gán nhãn cho một Form Field
- ❖ Cú pháp:

```
<LABEL  
  FOR = IDString  
  CLASS=string  
  STYLE=string  
>
```

- ❖ Ví dụ:

```
<label for="Languages">Anh văn: </label>  
<input type="checkbox" name="Languages"  
id="Languages" value="Eng">
```

Anh văn: ☐

Pull-down Menu

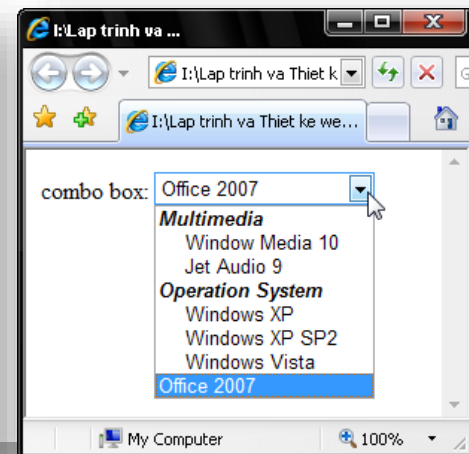
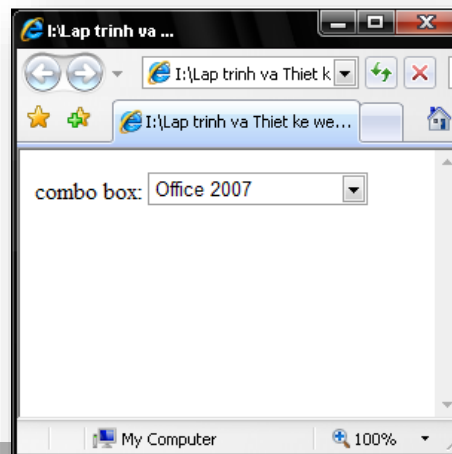
- ❖ Dùng để tạo ComboBox
- ❖ Cú pháp:

```
<Select name="...">
  <optgroup label="...">
    <option [selected] value="..." >.....</option>
    .....
  </optgroup>

  <option [selected] value="..." >.....</option>
  .....
</select>
```

Pull-down Menu

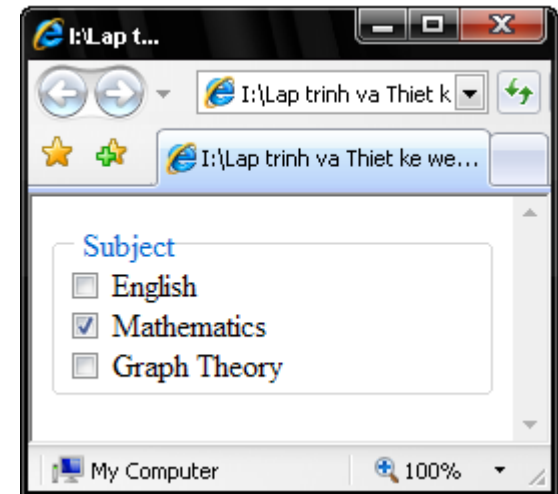
```
<html>
  <body>
    combo box:
    <select name="DSSoftware">
      <optgroup label="Multimedia">
        <option value="WM10">Window Media 10</option>
        <option value="JA9">Jet Audio 9</option>
      </optgroup>
      <optgroup label="Operation System">
        <option value="WXP">Windows XP</option>
        <option value="WXPSP2">Windows XP SP2</option>
        <option value="WVT">Windows Vista</option>
      </optgroup>
      <option selected value="Office07">Office 2007</option>
    </select>
  </body>
</html>
```



Field Set

- ❖ Dùng để tạo ra **Group box**, nhóm các thành phần nhập liệu trong form
- ❖ Cú pháp:

```
<fieldset>
  <legend>GroupBox' s Name</legend>
  <input .....>
  ...
</fieldset>
```



```
<html>
<body>
  <fieldset>
    <legend>Subject</legend>
    <input type="checkbox" name="Subjects" value="Eng"> English<br>
    <input type="checkbox" name="Subjects" value="Math" checked> Mathematics<br>
    <input type="checkbox" name="Subjects" value="GraphTheory"> Graph Theory<br>
  </fieldset>
</body>
</html>
```

Thẻ MARQUEE

- ❖ Dùng để tạo hiệu ứng chữ chạy trên màn hình trình duyệt
- ❖ Cú pháp:

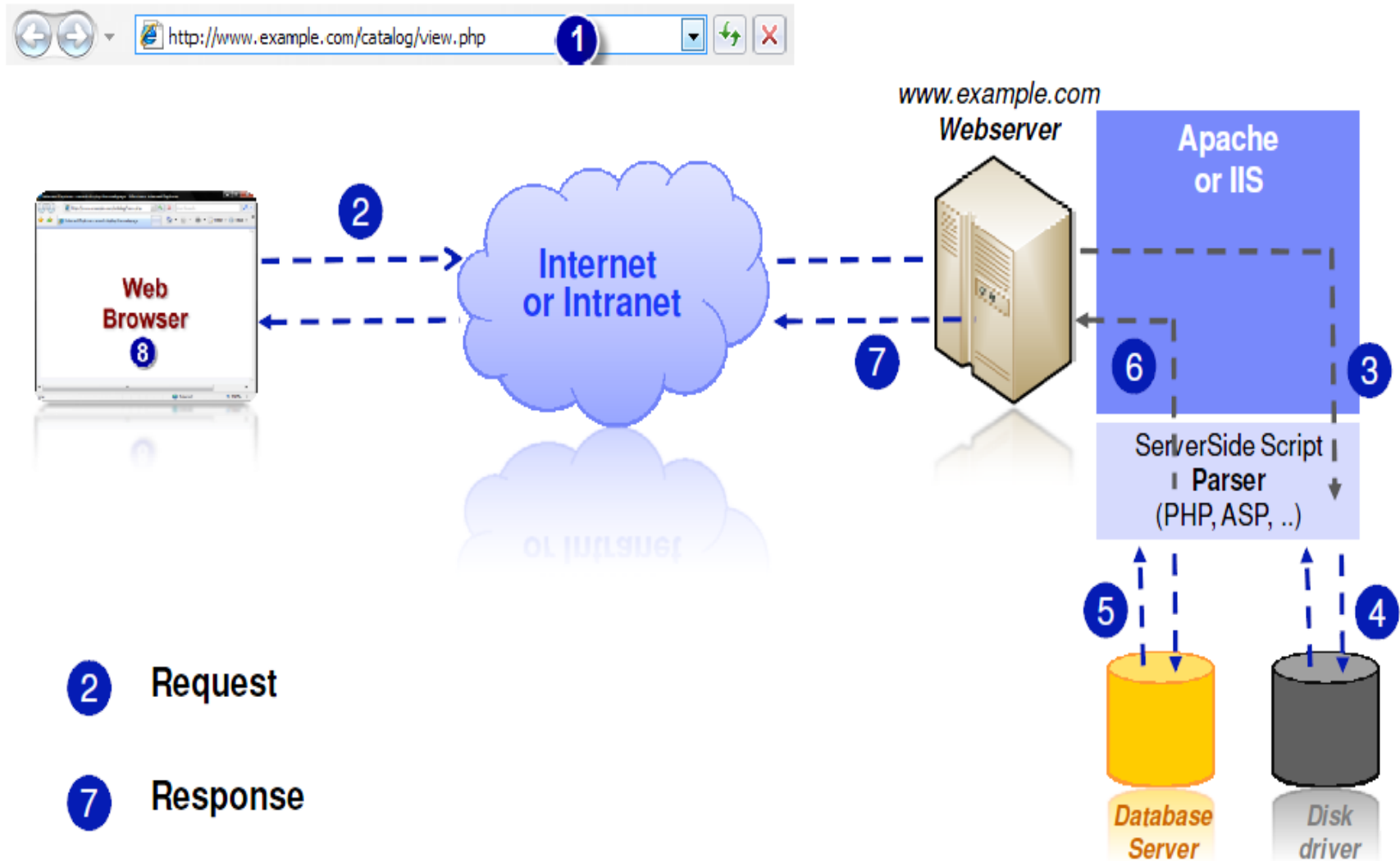
```
<MARQUEE  
    BEHAVIOR = ALTERNATE | SCROLL | SLIDE  
    DIRECTION = DOWN | LEFT | RIGHT | UP  
    LOOP = int  
    SCROLLAMOUNT=long  
    SCROLLDELAY=long  
    WIDTH = long> Text Text Text  
</MARQUEE>
```

Tự động chuyển hướng trang web

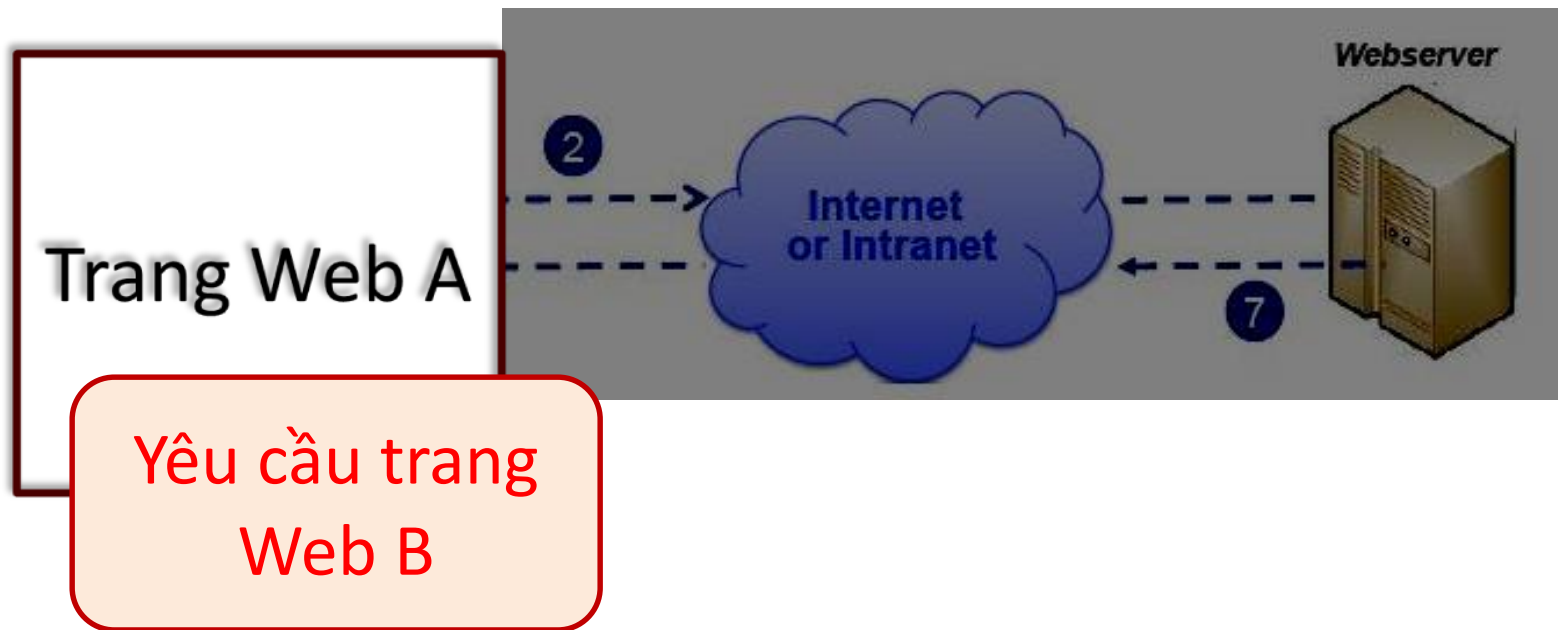
- ❖ Tự động chuyển hướng trang web sang trang web khác (URL) sau một khoảng thời gian t (tính theo giây)
- ❖ Cú pháp:

```
<head>  
  <META HTTP-EQUIV="refresh" CONTENT="t;URL=URL">  
</head>
```

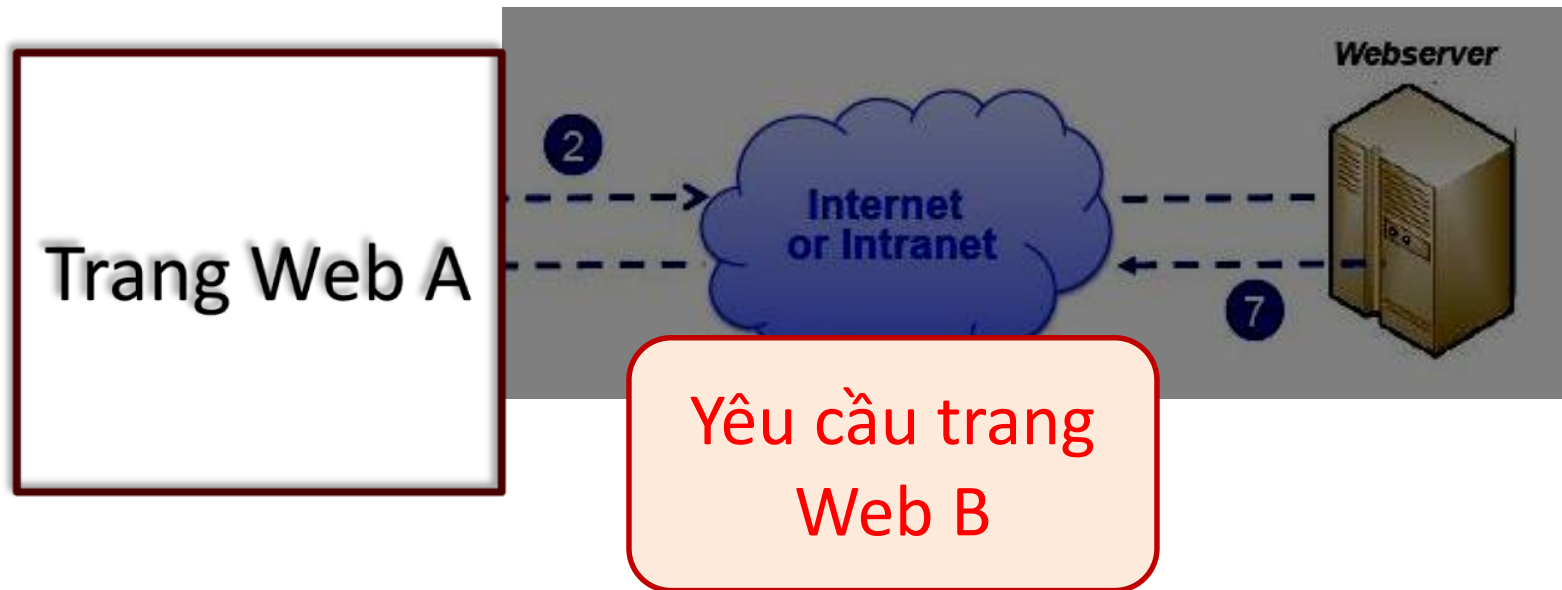

Cơ chế hoạt động của Webserver



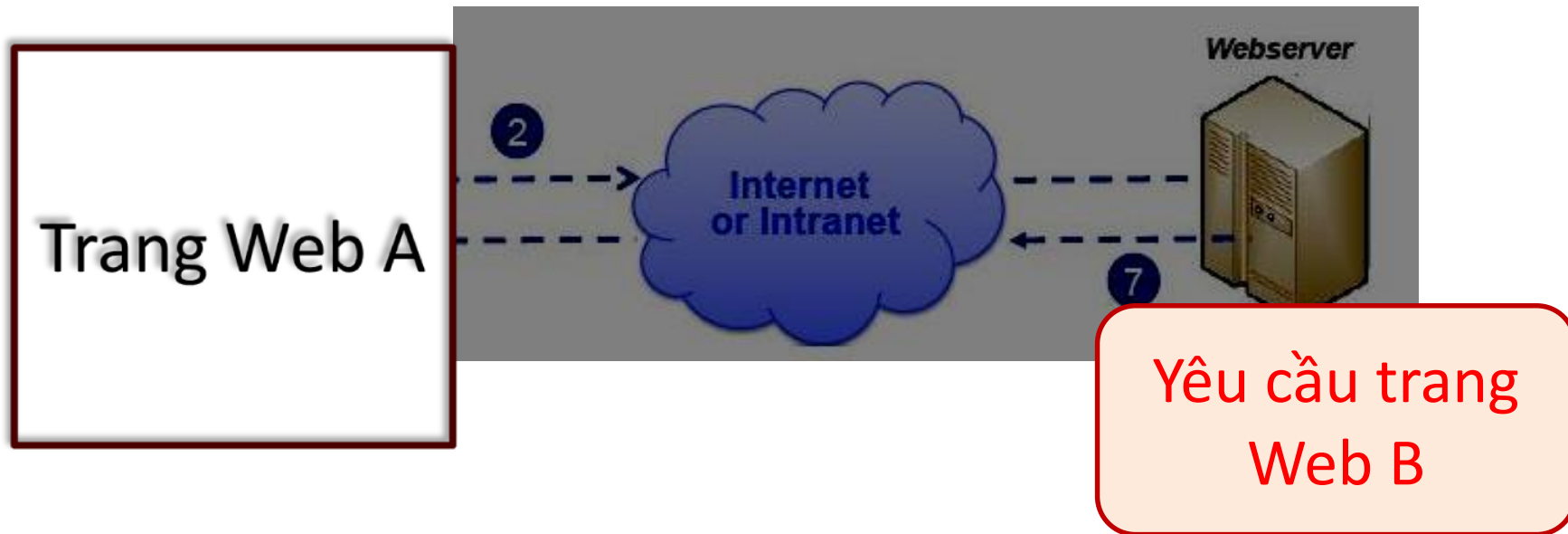
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



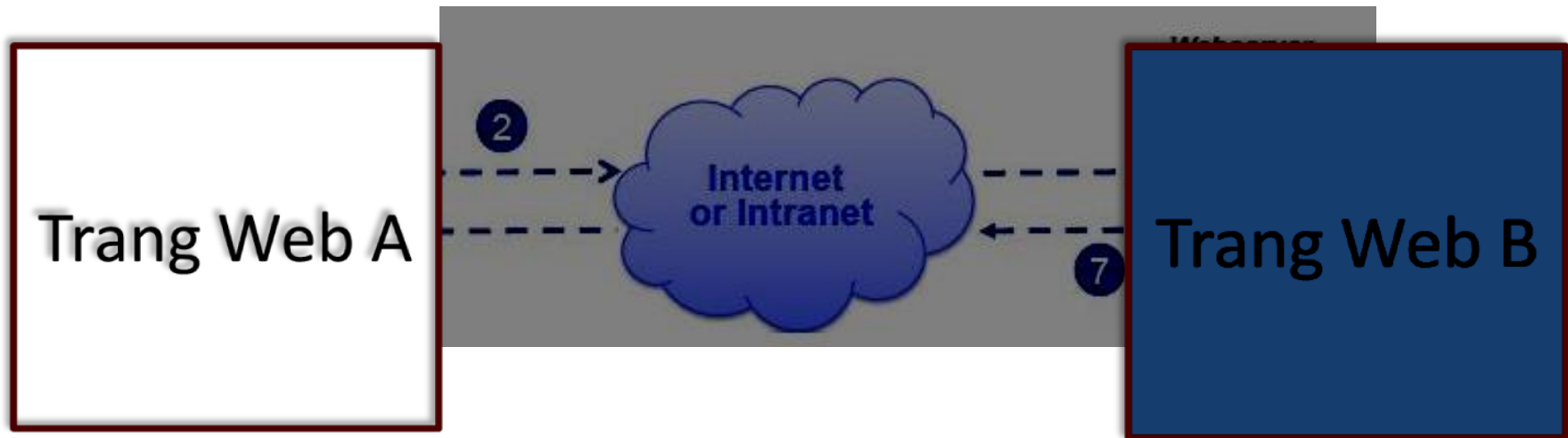
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



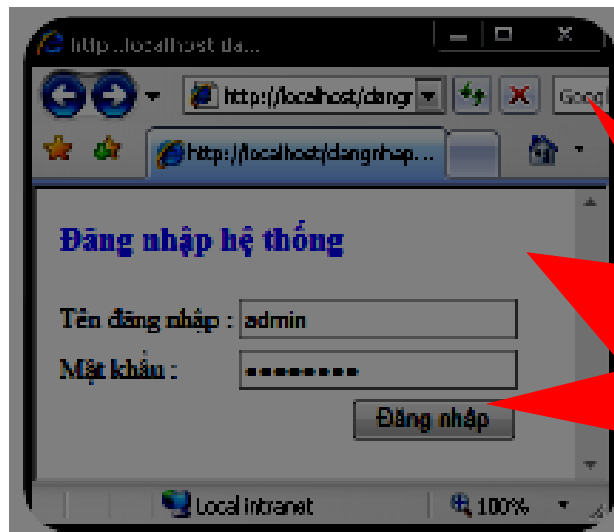
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



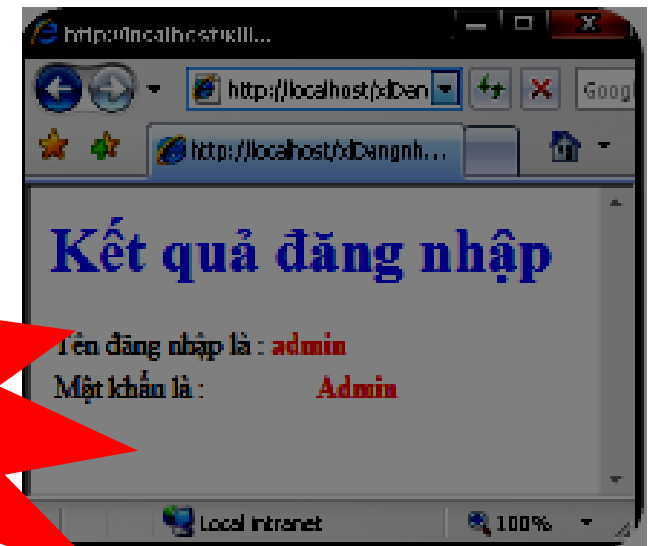
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



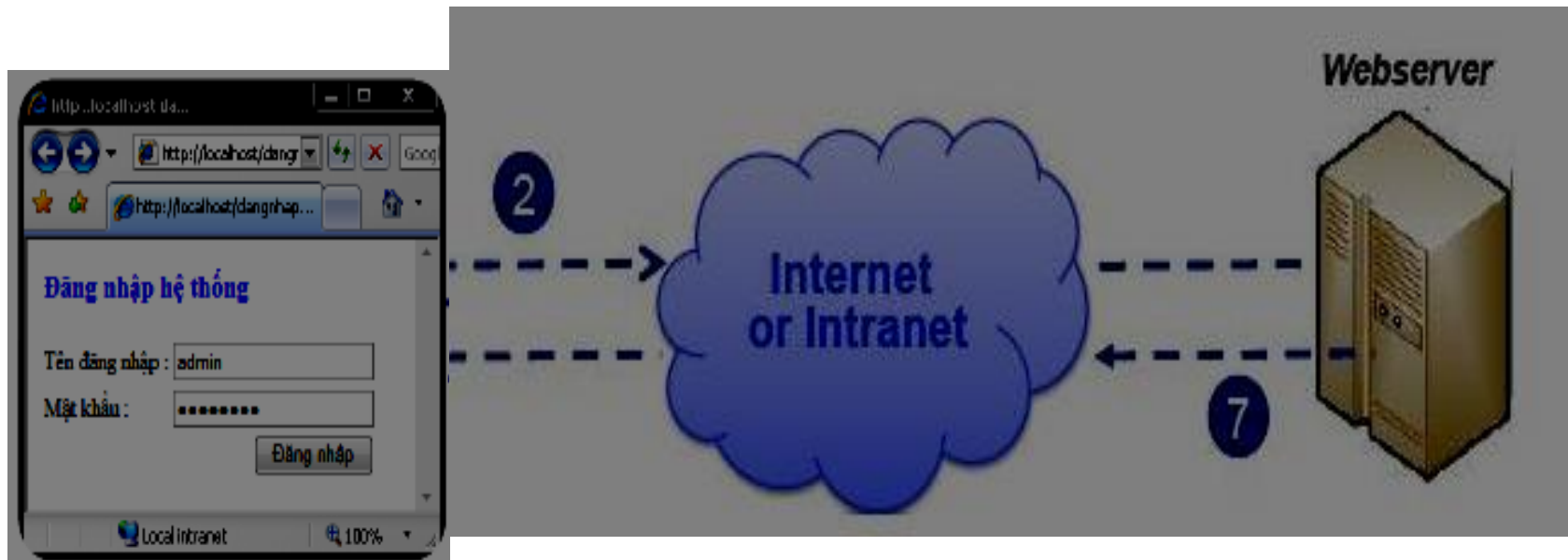
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



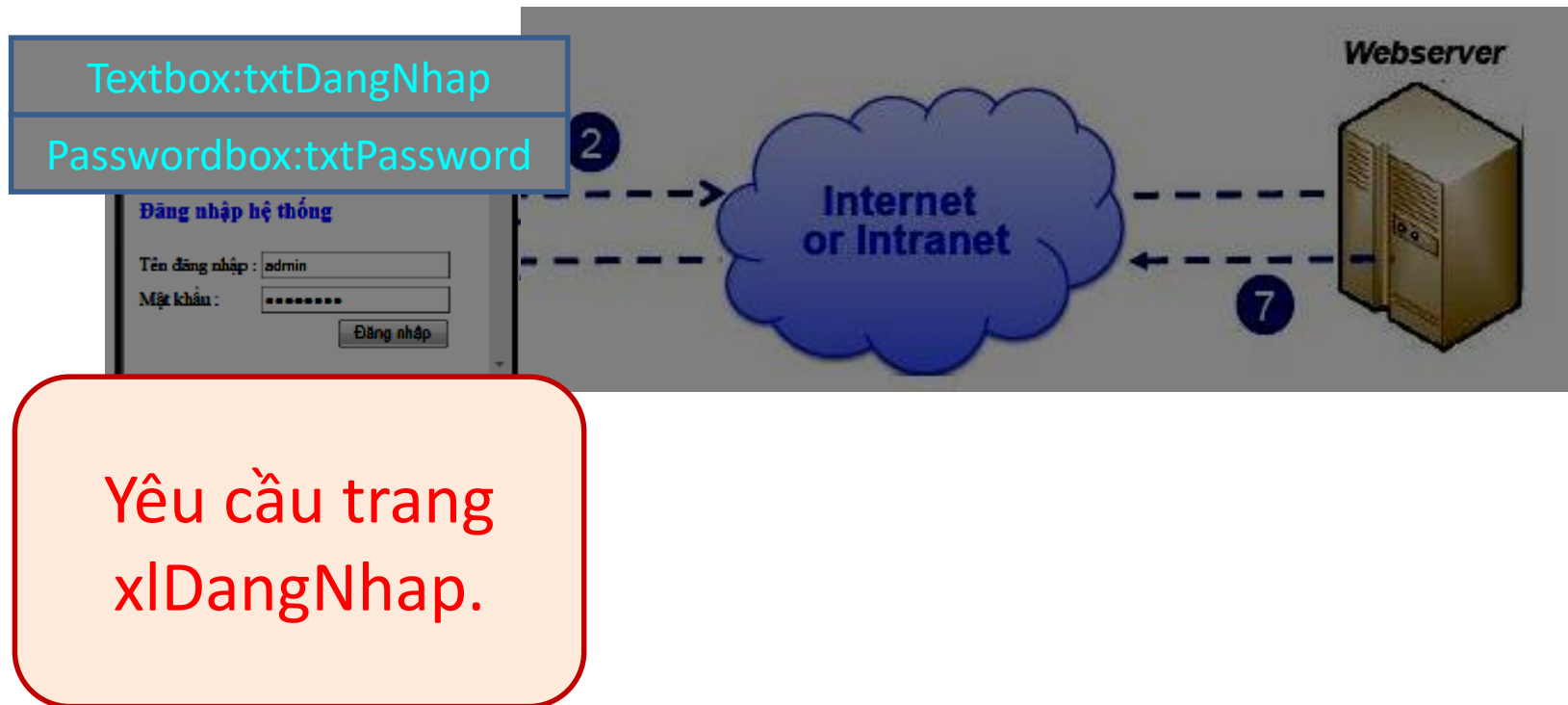
Quá trình
truyền dữ
liệu ?



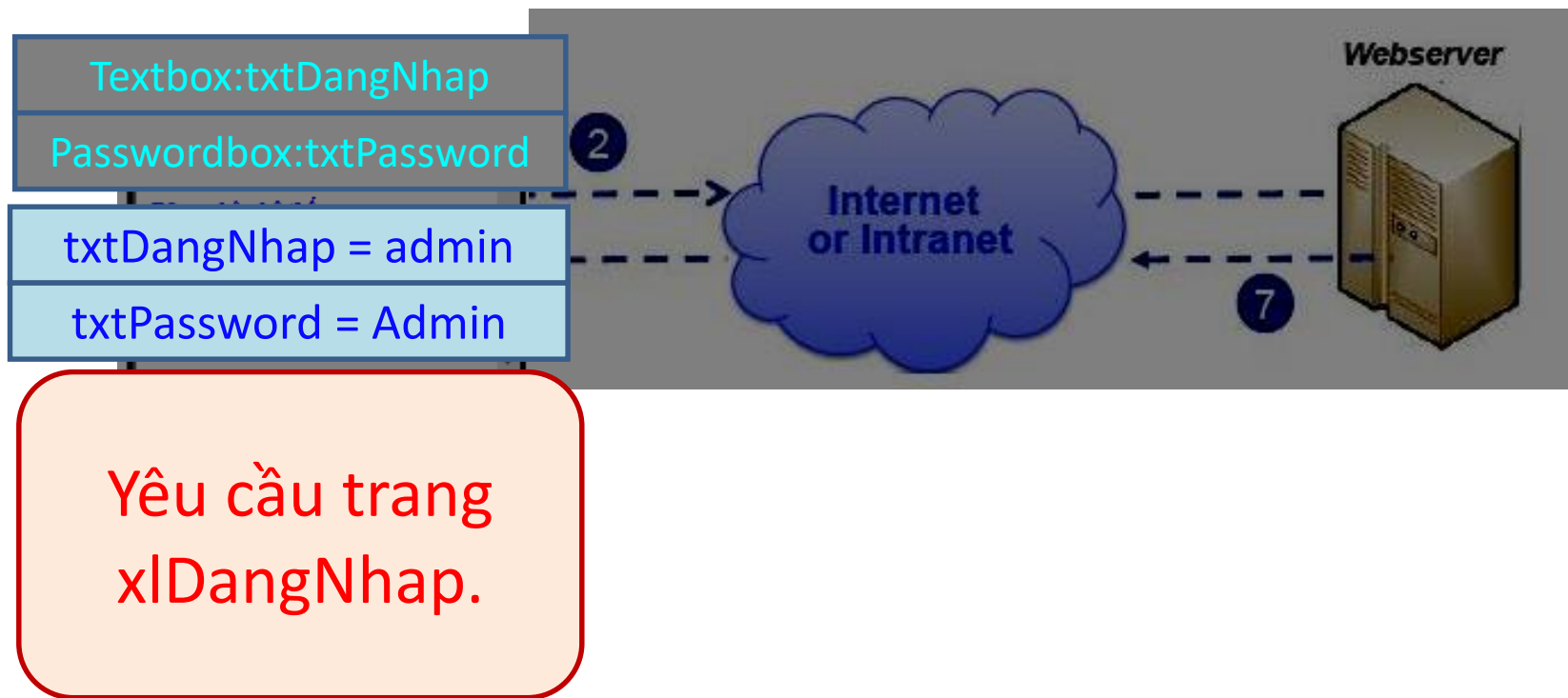
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



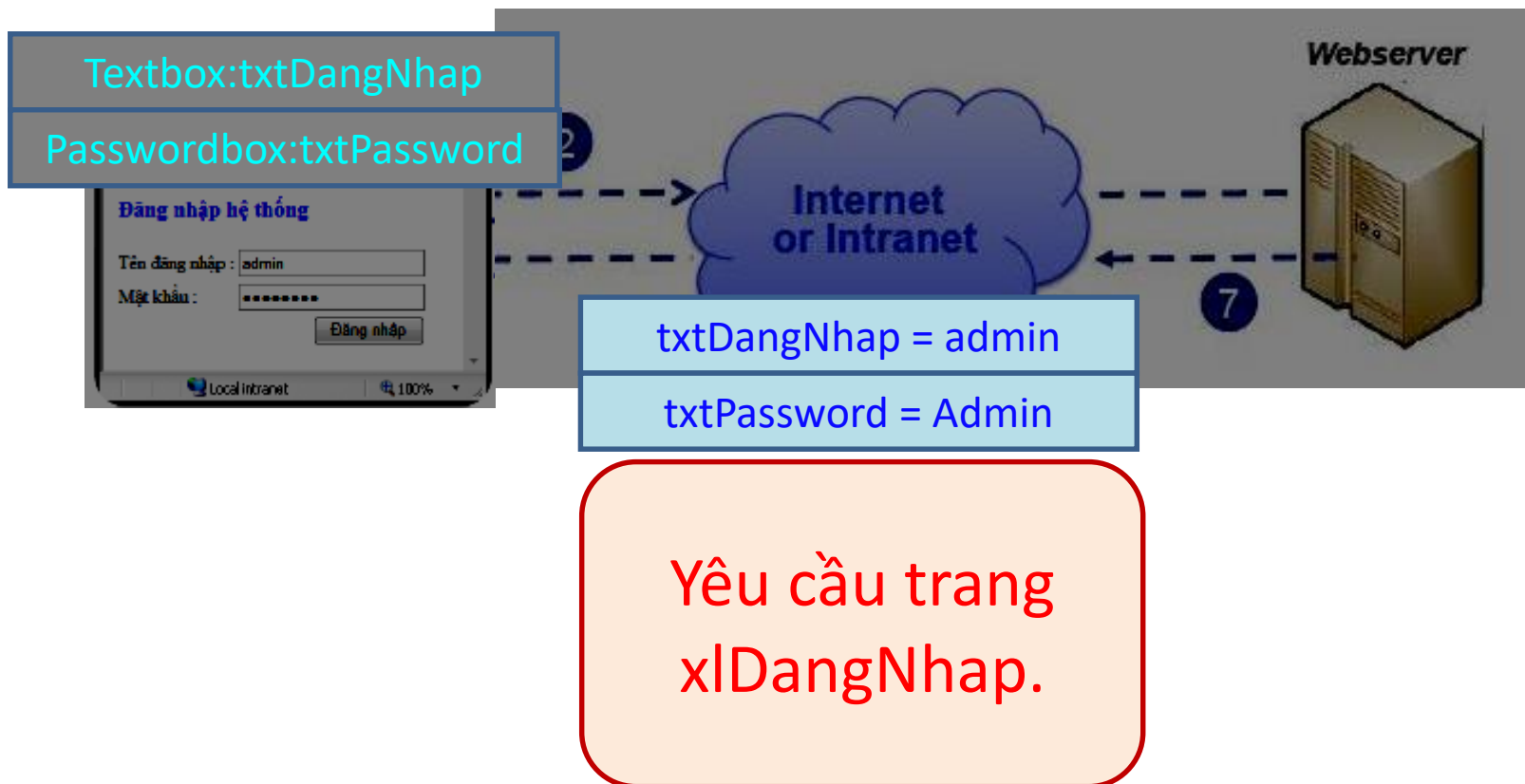
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



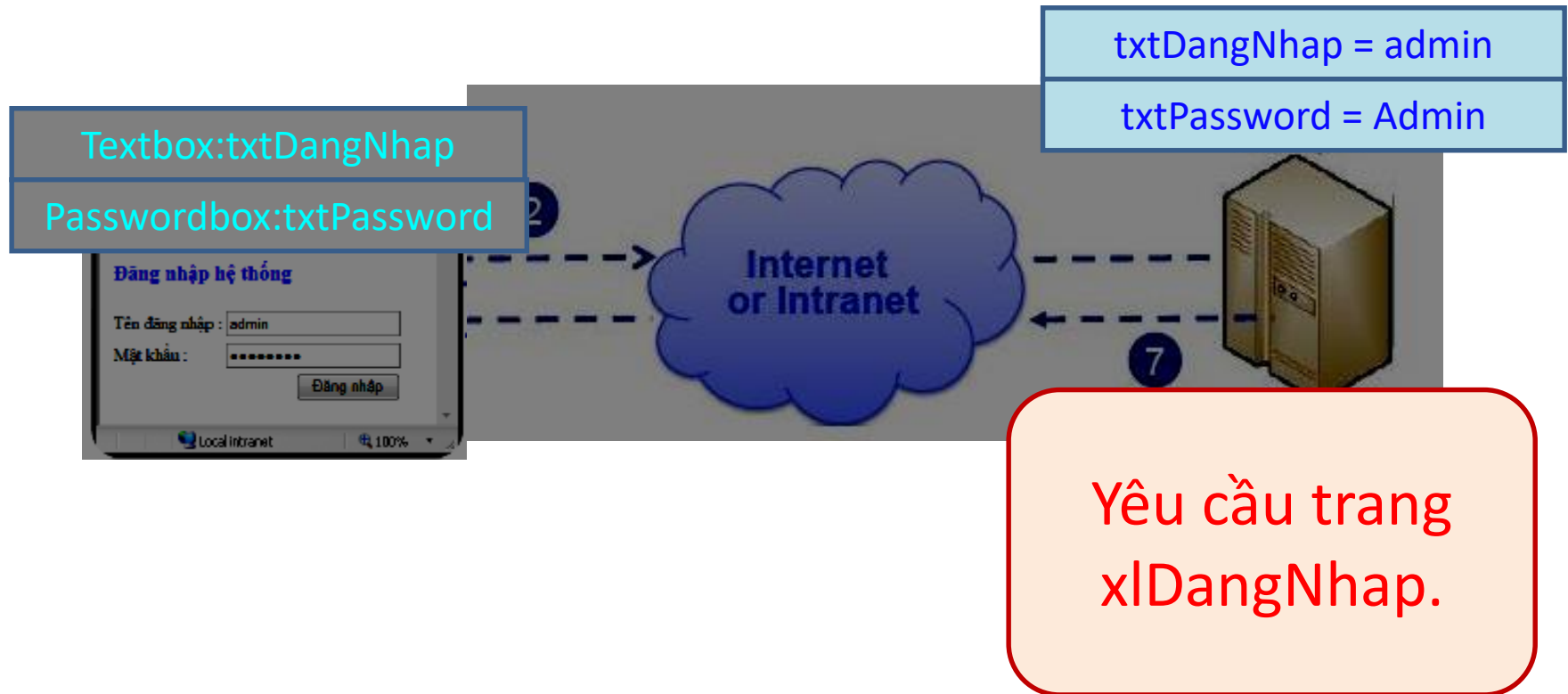
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



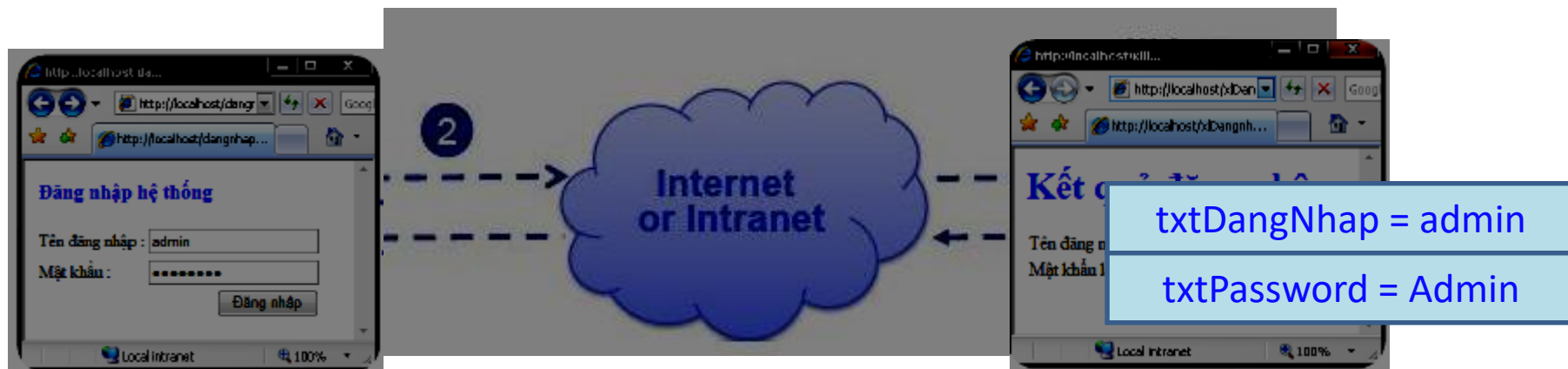
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



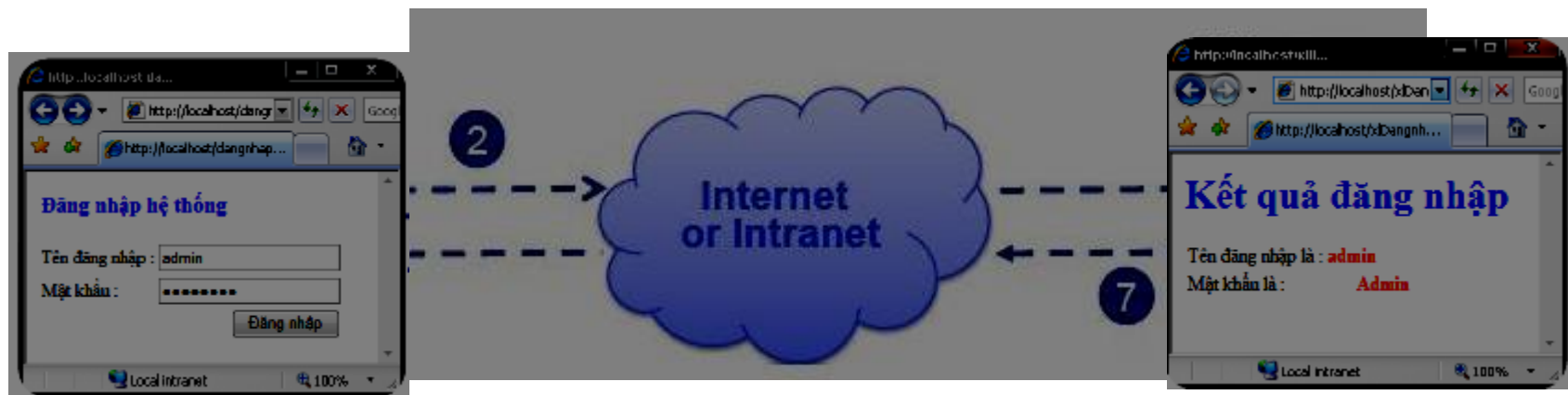
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



Cơ chế truyền nhận dữ liệu



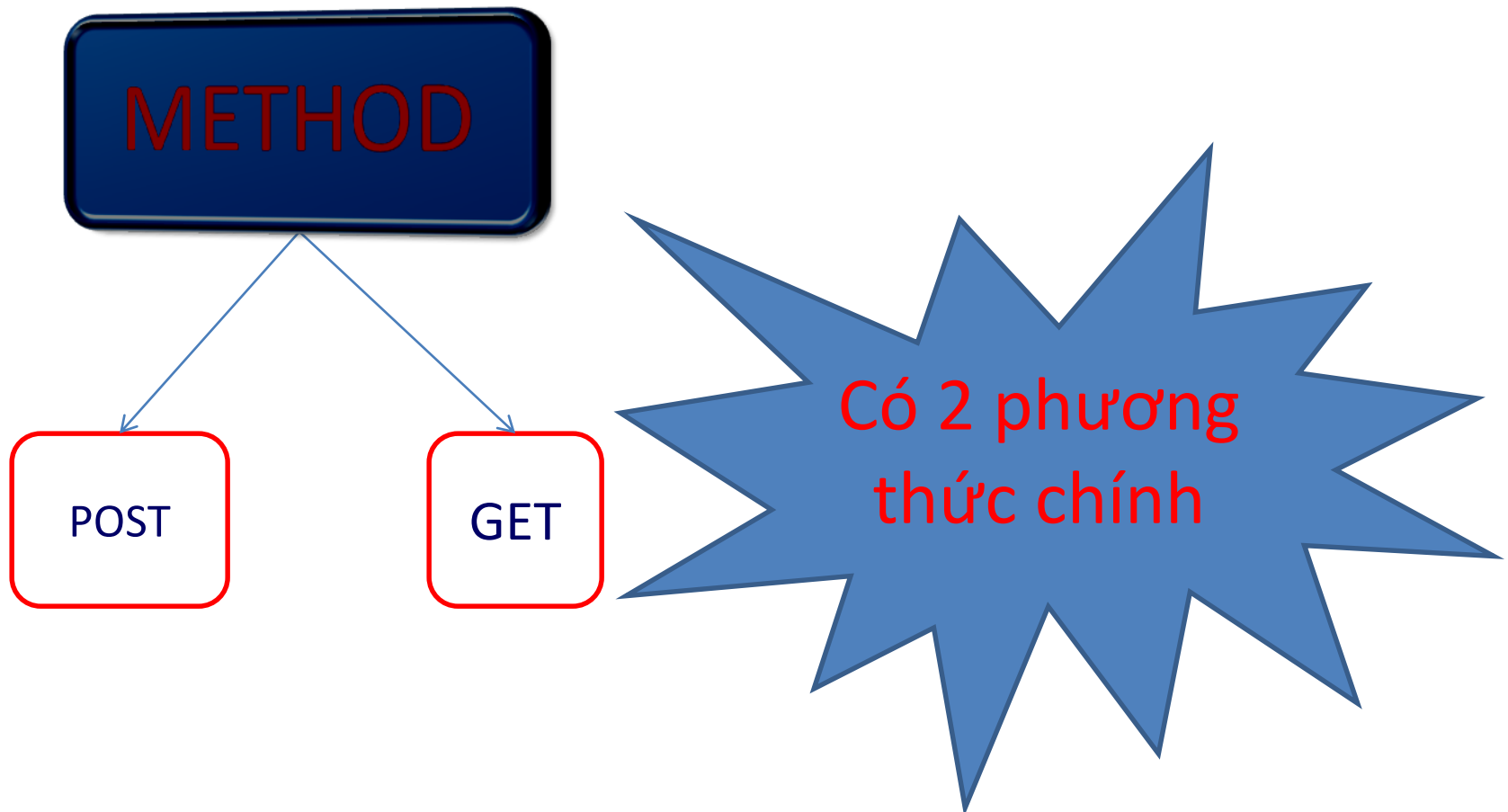
Cơ chế truyền nhận dữ liệu



Cơ chế truyền nhận dữ liệu

- ❖ Trang Web nhập dữ liệu
- ❖ Sử dụng đối tượng form
- ❖ Nhập liệu thông qua các formfield
- ❖ Thực hiện việc truyền dữ liệu thông qua submit
- ❖ Trang Web nhận dữ liệu từ URL
- ❖ Thông qua phương thức **GET** và **POST**, Webserver nhận và xử lý các yêu cầu

Thuộc tính Method trong FORM



Phương thức GET

- ❖ Các đối số của Form được ghi **chèn vào đường dẫn URL** của thuộc tính action trong tag <Form>
- ❖ Các biến được truyền thành từng cặp **biến=giá_trị** phân cách bởi dấu **&**
- ❖ Phân cách với địa chỉ trang ban đầu bởi dấu chấm hỏi (**?**)
- ❖ Khối lượng dữ liệu đối số được truyền đi của Form bị giới hạn bởi chiều dài tối đa của một URL trên Address bar.

Sử dụng phương thức GET trong Form

```
<form action="xulydulieu.asp" method="get">
```

Your name is:

```
<input type="text" name="uname">
```

```
<input type="submit" name="submit"  
value="OK">
```

```
</form>
```

```
<%@Language=VBScript%>
```

```
<html>
```

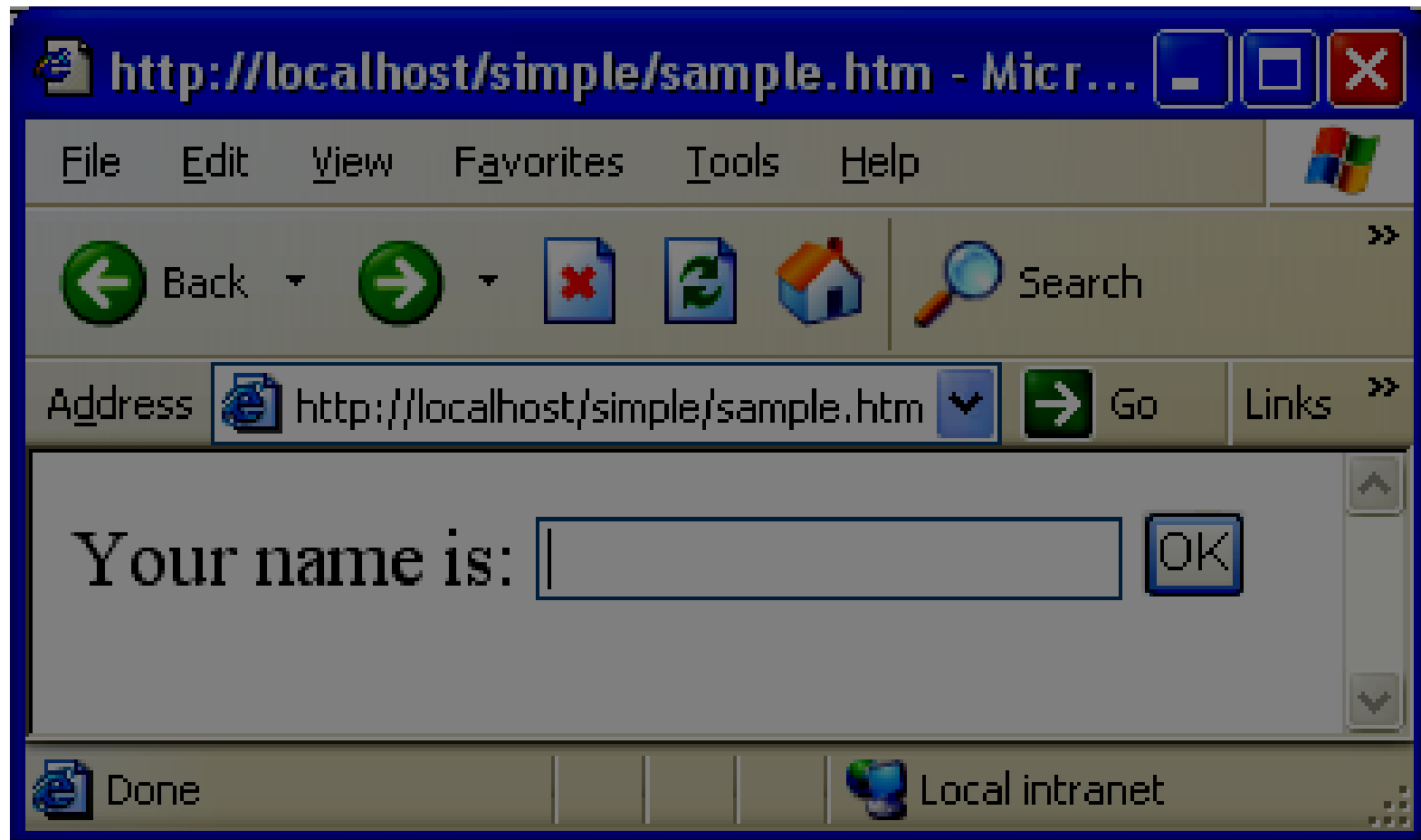
```
<body>
```

```
    Hello <%=Request.QueryString("uname")%>
```

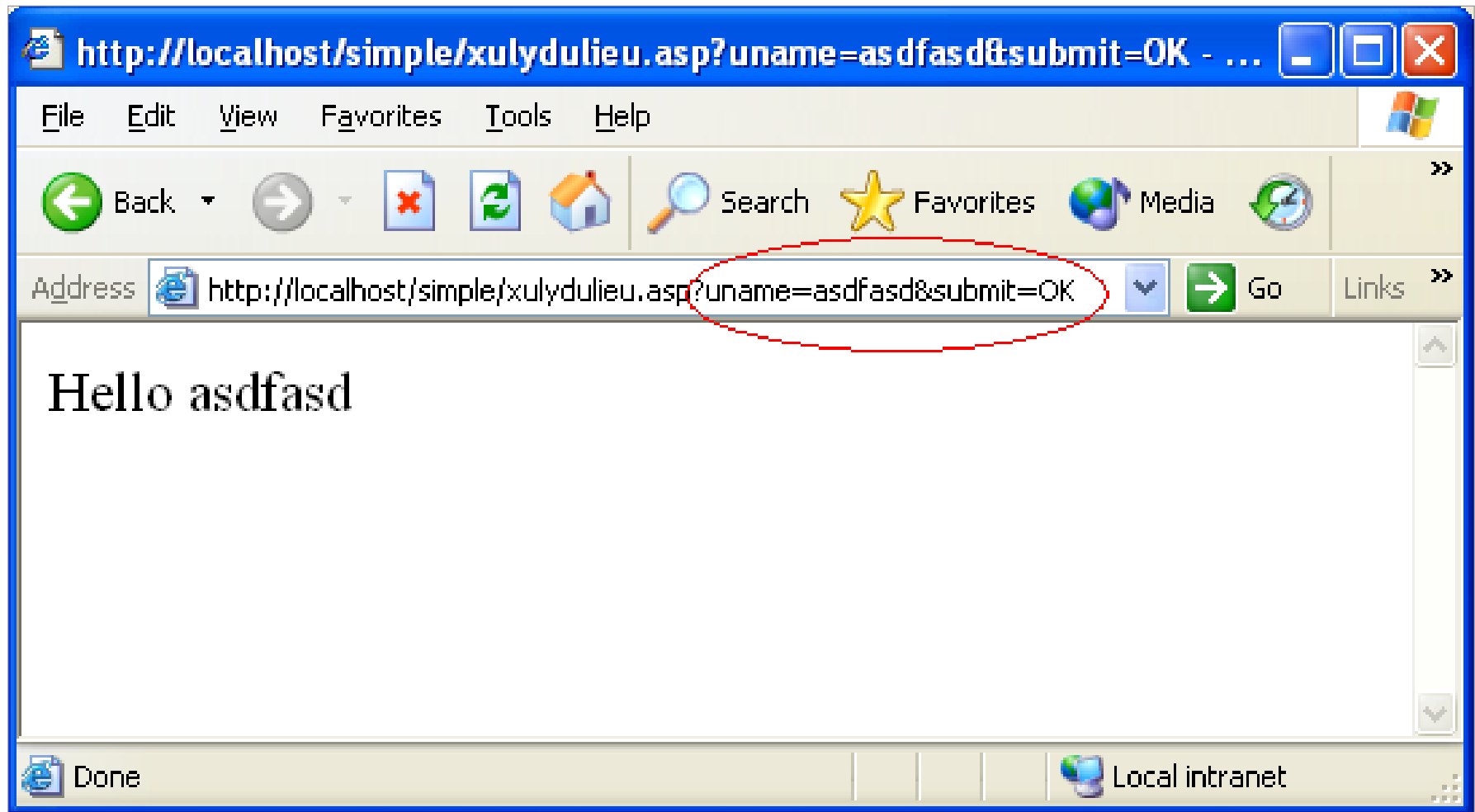
```
</body>
```

```
</html>
```

Sử dụng phương thức GET trong Form



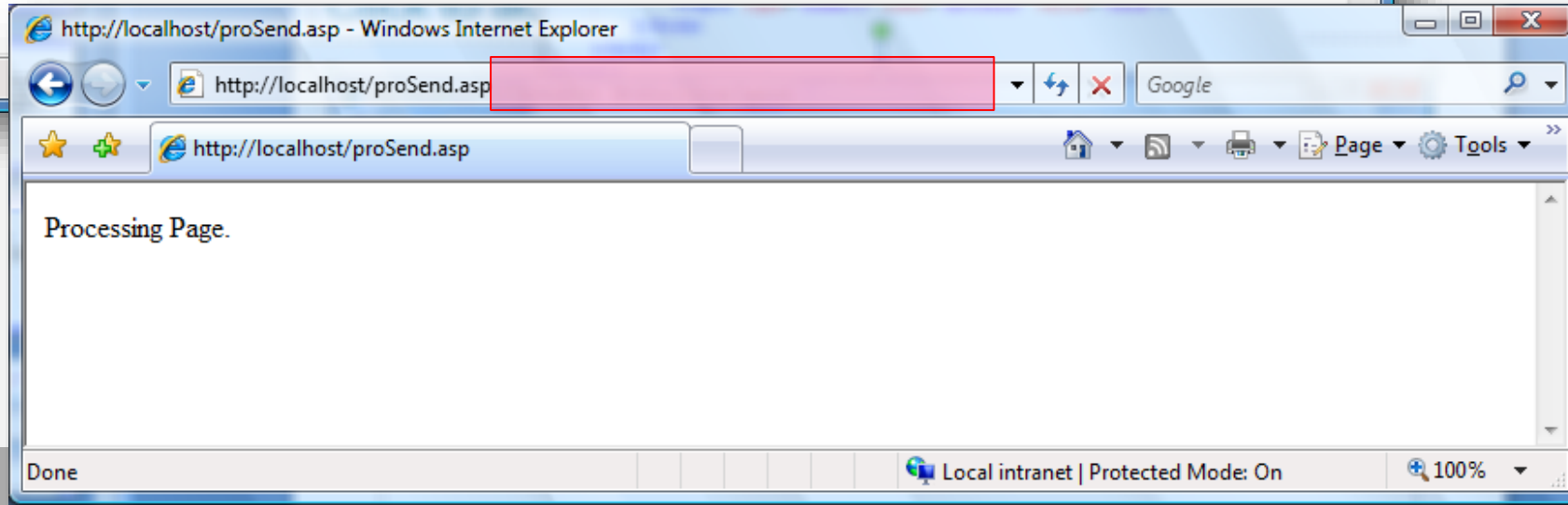
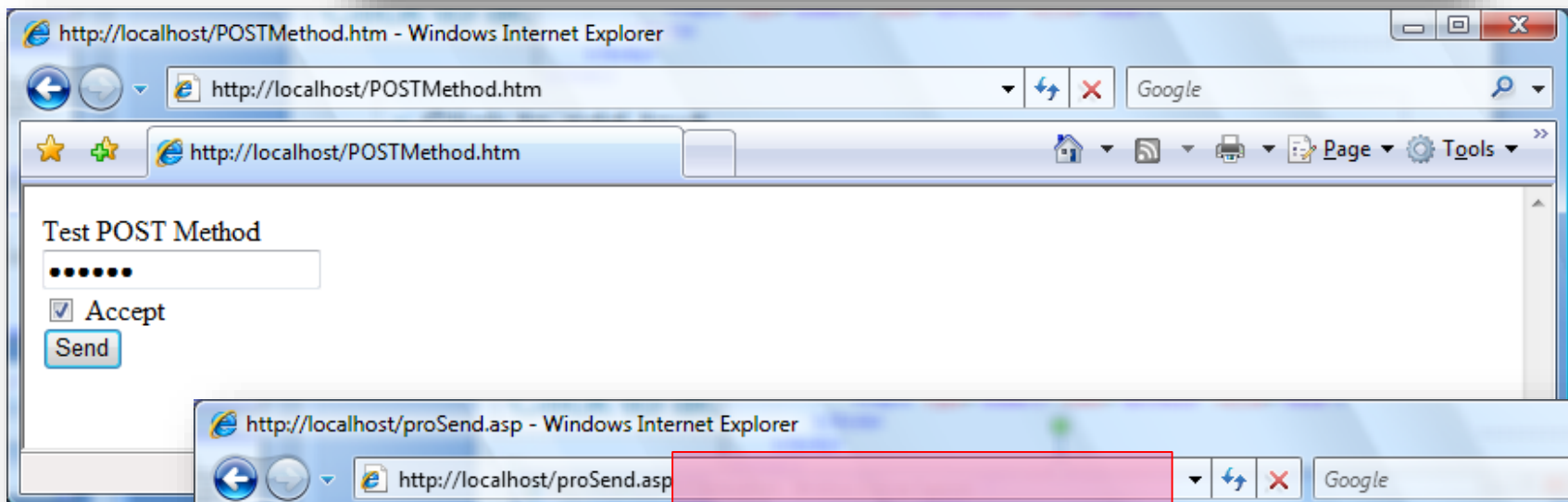
Sử dụng phương thức GET trong Form



Phương thức POST

- ❖ Các đối số của Form được truyền “ngầm” bên dưới.
- ❖ Khối lượng dữ liệu đối số được truyền đi của Form không phụ thuộc vào URL → Không bị giới hạn.
- ❖ Giá trị các biến không xuất hiện trên URL.

```
<html>
<body>
  <form action="proSend.asp" method="POST">
    Test POST Method <br>
    <input type="password" name="txtPass" value="123456"><br>
    <input type="checkbox" name="chkAccept"> Accept<br>
    <input type="submit" name="sbtSend" value="Send">
  </form>
</body>
</html>
```



Q & A

